

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TÀI LIỆU
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Cao Bằng, Tháng 4/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
CAO BANG CAST IRON & STEEL JSC (CISCO)

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Thời gian: Từ 08h00", Thứ sáu, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Địa điểm: Hội trường tầng 2 - Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng

(Tổ dân phố Chu Trinh 1, P. Tân Giang, tỉnh Cao Bằng).

Thời gian	TT	Nội dung	Thực hiện
08h00-08h20	1	Tiếp đón Đại biểu và cổ đông	Ban tổ chức
	2	Đăng ký và kiểm tra tư cách cổ đông, phát tài liệu ĐH	Ban Kiểm tra tư cách cổ đông
	3	Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội	
08h20-08h40	4	Chào cờ, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Ban tổ chức
	5	Giới thiệu và mời Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa	
	6	Thông qua Quy chế Đại hội	Chủ tọa Đại hội
	7	- Thông qua Ban thư ký Đại hội - Thông qua Ban kiểm phiếu biểu quyết	
	8	Thông qua Chương trình đại hội	
08h40-11h25	9	Trình bày các nội dung nghị sự tại Đại hội: (1) Báo cáo kết quả SXKD thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025, Kế hoạch SXKD năm 2026. (2) Báo cáo hoạt động của HĐQT thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026. (3) Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2025 và kế hoạch hoạt động năm 2026. (4) Tờ trình Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026. (5) Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán. (6) Tờ trình thông qua kết quả thực hiện Đầu tư xây dựng năm 2025, kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2026. (7) Tờ trình phương án chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2026. (8) Tờ trình thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng. (9) Tờ trình thông qua hợp đồng kinh tế mua/bán phôi thép năm 2026-2027 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP. (10) Tờ trình thông qua hợp đồng kinh tế mua/bán than cốc luyện kim năm 2026-2027 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP. (11) Miễn nhiệm và bầu cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027.	Ban kiểm phiếu
	10	Thảo luận và biểu quyết các báo cáo và nội dung trình ĐHĐCĐ	
	11	Công bố biên bản kiểm phiếu biểu quyết các nội dung xin ý kiến ĐH, Công bố biên bản bầu cử bổ sung TV HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022 – 2027.	Thư ký Đại hội
	12	Đại hội nghị giải lao	
	13	Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026	BTC, CTĐH
	14	Chào cờ, Bế mạc đại hội	
11h25-11h30			

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

**QUY CHẾ
TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng.

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức và điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 (sau đây gọi tắt là Đại hội) của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.
2. Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội và thể lệ biểu quyết thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội.
3. Cổ đông và các bên tham gia Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quy chế này.

Điều 2. Mục tiêu

1. Đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.
2. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức và tiến hành cuộc họp Đại hội được thực hiện thành công và tuân thủ các quy định pháp luật và Điều lệ của Công ty.

**Chương II
ĐIỀU KIỆN THAM DỰ ĐHĐCĐ,
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG, NGƯỜI THAM DỰ ĐHĐCĐ**

Điều 3. Điều kiện tham dự ĐHĐCĐ

- Là đại biểu khách mời tham dự.
- Thành viên HĐQT, thành viên BKS và Ban điều hành Công ty.
- Là các cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền bằng văn bản (theo mẫu của Công ty) của một hoặc nhiều cổ đông có tên trong danh sách cổ đông của Công ty tại thời điểm chốt danh sách ngày 26/3/2026 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam xác nhận.

Điều 4. Quyền của cổ đông và người được đại diện theo ủy quyền khi tham dự ĐHĐCĐ

Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:

1. Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Ủy quyền cho người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền thì ủy quyền cho người khác dự họp ĐHĐCĐ, người được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông.

Trường hợp cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi đại diện.

3. Được Ban tổ chức thông báo công khai nội dung chương trình ĐHĐCĐ.
4. Phát biểu, thảo luận và biểu quyết tất cả các nội dung trong chương trình ĐHĐCĐ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

5. Tại ĐHĐCĐ, mỗi cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền khi tới tham dự ĐHĐCĐ được nhận Thẻ biểu quyết (trong đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số cổ phần có quyền biểu quyết) của cổ đông đó sau khi đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ với Ban kiểm tra tư cách cổ đông.

6. Giá trị biểu quyết của Thẻ biểu quyết tương ứng với tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết mà người đó sở hữu hoặc đại diện theo đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các đại biểu có mặt tại ĐHĐCĐ.

7. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký ngay, sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại ĐHĐCĐ. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký, trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó sẽ không bị ảnh hưởng.

Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền khi tham dự ĐHĐCĐ

1. Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền đến dự ĐHĐCĐ mang theo các giấy tờ sau:

a) Giấy chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực.

b) Giấy ủy quyền theo mẫu gửi kèm theo Thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Trường hợp được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ: Nếu cổ đông là cá nhân thì văn bản ủy quyền phải được ký bởi cổ đông đó; nếu cổ đông là pháp nhân/ tổ chức thì văn bản ủy quyền phải được đóng dấu và ký bởi đại diện theo pháp luật của pháp nhân/tổ chức đó.

c) Cổ đông chỉ được chính thức tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ sau khi đã thực hiện các thủ tục đăng ký và chứng minh tư cách cổ đông hoặc đại diện được

ủy quyền của mình là hợp lệ với Ban kiểm tra tư cách cổ đông.

2. Trường hợp cổ đông đã ủy quyền cho người khác mà không có thông báo bằng văn bản về việc hủy ủy quyền thì cổ đông đó khi tham dự ĐHĐCĐ không nhận Thẻ biểu quyết tại ĐHĐCĐ nếu người được ủy quyền của họ đã làm thủ tục nhận Thẻ biểu quyết.

3. Người được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ không được ủy quyền lại cho bên thứ ba.

4. Trong thời gian diễn ra ĐHĐCĐ, cổ đông/đại diện của cổ đông phải tuân thủ theo hướng dẫn, điều khiển của Chủ tọa, tôn trọng kết quả làm việc của ĐHĐCĐ, ứng xử văn minh, lịch sự, không được gây rối loạn hay lộn xộn, mất trật tự. Không được mang vũ khí mà Pháp luật nghiêm cấm vào khu vực diễn ra ĐHĐCĐ.

5. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế này, nếu vi phạm thì tùy theo mức độ cụ thể Chủ tọa sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo quy định của Điều lệ Công ty.

6. Trường hợp cổ đông rời cuộc họp trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết mà không thông báo với Ban kiểm phiếu thì cổ đông đó coi như là "không có ý kiến" với tất cả những vấn đề sẽ được biểu quyết tại ĐHĐCĐ sau đó. Trường hợp cổ đông rời cuộc họp trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết, nhưng đã thông báo với Ban kiểm phiếu thì cổ đông đó được coi là không tham gia biểu quyết tại Đại hội.

Điều 6. Chủ tọa Đại hội

1. Chủ tịch HĐQT là Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa Đại hội.

2. Chủ tọa Đại hội có thể mời thêm thành viên HĐQT, Ban điều hành Công ty để cùng điều hành ĐHĐCĐ.

3. Chủ tọa Đại hội có trách nhiệm sau:

- a) Chủ trì, điều khiển ĐHĐCĐ;
- b) Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình của Đại hội;
- c) Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để Đại hội biểu quyết;
- d) Trả lời hoặc chỉ định thành viên Ban chủ tọa trả lời những vấn đề do Đại hội yêu cầu;
- đ) Làm việc theo nguyên tắc tập thể, tập trung, dân chủ, điều hành Đại hội một cách hợp lệ, nghiêm túc và phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông, đại diện cổ đông tham dự.

4. Chủ tọa Đại hội có quyền sau:

- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;
- b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp, trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến hành cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi Đại hội;
- c) Chủ tọa Đại hội có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số

người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác theo quy định tại Khoản 8 Điều 146, Luật Doanh nghiệp và Khoản 7 Điều 20, Điều lệ công ty.

Điều 7. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thư ký Đại hội

1. Thư ký Đại hội gồm 02 thành viên do Chủ tọa đề cử để giúp việc ĐHĐCĐ và được Đại hội biểu quyết thông qua.

2. Thư ký Đại hội có nhiệm vụ:

- a) Ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung của Đại hội.
- b) Dự thảo kết luận và thông báo của Chủ tọa gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu. Trình bày trước ĐHĐCĐ về biên bản họp và dự thảo Nghị quyết của Đại hội.
- c) Tiếp nhận phiếu đăng ký phát biểu, ý kiến khiếu nại (nếu có) của cổ đông.

Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm phiếu

1. Ban kiểm phiếu tối đa không quá 11 (mười một) thành viên, gồm 01 (một) Trưởng ban và các thành viên kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua theo đề nghị của Chủ tọa.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm phiếu

- a) Hướng dẫn cổ đông tham dự ĐHĐCĐ cách sử dụng thẻ biểu quyết. Thực hiện việc kiểm, đếm thẻ biểu quyết theo từng loại: tán thành, không tán thành, không có ý kiến ngay sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết.
- b) Ghi nhận kết quả biểu quyết của các cổ đông và đại diện cổ đông đối với các vấn đề được lấy ý kiến thông qua tại ĐHĐCĐ.
- c) Tổng hợp và báo cáo Chủ tọa kết quả biểu quyết các vấn đề của ĐHĐCĐ.
- d) Lập Biên bản kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu trước Đại hội.
- e) Bàn giao lại Biên bản kiểm phiếu biểu quyết cho Thư ký Đại hội.
- f) Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 9. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm tra tư cách cổ đông

1. Ban kiểm tra tư cách cổ đông tối đa không quá 3 (ba) thành viên, gồm Trưởng ban và các thành viên để thực hiện chức năng và nhiệm vụ như sau:

a) Kiểm tra tư cách cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông đến dự họp: Yêu cầu cổ đông tham dự ĐHĐCĐ và khách mời xuất trình Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu, Giấy ủy quyền (đối với đại diện được ủy quyền).

b) Phát cho cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến dự họp: Thẻ biểu quyết và các tài liệu khác có liên quan đến cuộc họp.

c) Báo cáo trước ĐHĐCĐ về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự họp ĐHĐCĐ tại các thời điểm sau:

- Trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;
- Trước mỗi lần biểu quyết của Đại hội nếu có sự thay đổi về số cổ đông đăng ký tham dự ĐHĐCĐ (khi cổ đông đến muộn đăng ký dự họp).

d) Thực hiện các công việc khác do Ban tổ chức ĐHĐCĐ hoặc Chủ tọa Đại hội phân công.

2. Trường hợp người đến dự họp không đầy đủ tư cách tham dự ĐHĐCĐ thì Ban kiểm tra tư cách cổ đông có quyền từ chối quyền dự họp của người đó, từ chối cấp thẻ biểu quyết và các tài liệu khác có liên quan đến cuộc họp.

Chương III **CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA ĐẠI HỘI**

Điều 10. Tiến hành Đại hội

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông đã chốt ngày 26/3/2026 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam xác nhận. Ban kiểm tra tư cách cổ đông thông báo số lượng tham dự, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết mà các cổ đông đại diện và tỷ lệ tham dự để Đại hội có thể tiến hành theo quy định.

2. Trường hợp ĐHĐCĐ không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 nói trên thì việc triệu tập và ĐHĐCĐ các lần tiếp theo sẽ được tiến hành theo quy định tại Điều 19 Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Điều 11. Chương trình, nội dung làm việc của Đại hội

1. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ thời gian đối với các nội dung trong chương trình họp.

2. Trình tự tổ chức Đại hội (*Xem chương trình Đại hội gửi kèm theo*).

3. Trường hợp có thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp, các thay đổi phải được ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 12. Thảo luận và chất vấn tại Đại hội

1. Căn cứ vào số lượng cổ đông tham dự và thời lượng cho phép của Đại hội, Chủ tọa Đại hội có thể lựa chọn phương pháp điều khiển cuộc họp hợp lý nhất. Cổ đông tham dự Đại hội phát biểu ý kiến thảo luận, đưa ra ý kiến chất vấn bằng cách giơ tay đề nghị phát biểu và được sự đồng ý của Chủ tọa hoặc điền vào phiếu câu hỏi gửi cho Thư ký đại hội để chuyển tới Chủ tọa đại hội.

2. Cổ đông phát biểu ngắn gọn, tập trung vào đúng những nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình của Đại hội thông qua. Chủ tọa Đại hội có quyền đề nghị cổ đông tập trung vào nội dung trọng tâm cần phát biểu để tiết kiệm thời gian và đảm bảo chất lượng thảo luận.

3. Đại hội thống nhất tổng thời lượng phát biểu của một cổ đông tối đa không quá 5 phút. Nếu quá thời lượng này, Chủ tọa Đại hội có thể yêu cầu cổ đông lập các câu hỏi, kiến nghị thành văn bản, Chủ tọa phải ghi nhận và Hội đồng quản trị trong phạm vi thẩm quyền của mình sẽ trả lời bằng văn bản cho cổ đông trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được kiến nghị của cổ đông.

Điều 13. Thẻ lệ biểu quyết tại Đại hội

1. Nguyên tắc biểu quyết: Các nội dung trong chương trình của Đại hội đều phải được thông qua biểu quyết trực tiếp tại Đại hội.

2. Hình thức biểu quyết: Cổ đông biểu quyết từng nội dung theo chương trình Đại hội bằng hình thức giơ thẻ biểu quyết (nội dung biểu quyết được quy định cụ thể tại chương trình đại hội).

a) Khi biểu quyết một nội dung được Đại hội đưa ra, các cổ đông biểu quyết bằng hình thức giơ thẻ: Cổ đông giơ thẻ biểu quyết lên cao.

b) Đối với từng nội dung cần biểu quyết, Chủ tọa sẽ hỏi ý kiến theo trình tự: tán thành; không tán thành; không có ý kiến.

3. Trường hợp Thẻ biểu quyết không hợp lệ: (i) Thẻ biểu quyết không do Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng phát hành (không đóng dấu của Công ty) (ii) Thẻ biểu quyết không có chữ ký và không ghi đầy đủ họ tên của cổ đông/người được ủy quyền (iii) Thẻ biểu quyết bị tẩy xóa hoặc ghi thêm những nội dung khác không do Chủ tọa đại hội yêu cầu.

4. Điều kiện thông qua

4.1. Nghị quyết về các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.2. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 75% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty về mô hình hoạt động và Người đại diện theo pháp luật quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;
- d) Quyết định dự án đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- đ) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- e) Các hình thức tổ chức lại, giải thể, phá sản Công ty;
- g) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Công ty.

Điều 14. Thẻ biểu quyết

1. Thẻ biểu quyết được đóng dấu của Công ty do Ban kiểm tra tư cách cổ đông phát cho các cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp. Thẻ biểu quyết được ghi mã số, họ tên của cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông và các yếu tố kỹ thuật khác giúp việc cho việc kiểm phiếu chính xác, thuận tiện.

2. Giá trị biểu quyết của Thẻ biểu quyết được xác định bằng số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông đó sở hữu hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ.

Điều 15. Biên bản họp Đại hội, dự thảo nghị quyết Đại hội

1. Biên bản họp Đại hội: Tất cả các nội dung tại Đại hội phải được Thư ký ghi vào biên bản họp Đại hội. Chủ tọa và Thư ký Đại hội chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Biên bản họp ĐHĐCĐ.

2. Biên bản họp phải được đọc và thông qua trước khi bế mạc Đại hội. Biên bản ĐHĐCĐ phải được công bố trên website Công ty trong thời hạn 24 giờ và gửi tới các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bế mạc ĐHĐCĐ.

3. Căn cứ biên bản họp Đại hội, báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông, báo cáo kết quả kiểm phiếu của Ban kiểm phiếu và các tài liệu ghi nhận diễn biến, kết quả của ĐHĐCĐ phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

4. Biên bản ĐHĐCĐ là cơ sở để đưa ra Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 16. Nghị quyết cuộc họp ĐHĐCĐ

Căn cứ biên bản họp Đại hội, báo cáo kết quả kiểm phiếu của Ban kiểm phiếu. Thư ký Đại hội sẽ tổng hợp kết quả và đưa vào dự thảo Nghị quyết. Nghị quyết của ĐHĐCĐ gửi tới các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ bế mạc.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng bao gồm 04 Chương, 17 Điều. Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

2. Chủ tọa chịu trách nhiệm điều hành Đại hội theo Quy chế này. Các cổ đông tham dự Đại hội có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

3. ĐHĐCĐ quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này./.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Ngô Quốc Trung

Số: 619/BC-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ SXKD THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2025
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2026**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Nghị quyết số 1602/NQ-GTCB-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng xin báo cáo kết quả thực hiện SXKD năm 2025 và Kế hoạch SXKD năm 2026, như sau:

Phần I: Kết quả SXKD thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025

Phần II: Kế hoạch SXKD năm 2026.

**PHẦN I
KẾT QUẢ SXKD THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2025**

I. Đặc điểm tình hình

Công ty bước vào thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 trong điều kiện có nhiều khó khăn từ nguồn cung nguyên liệu phục vụ sản xuất, giá bán sản phẩm trên thị trường và nhiều thay đổi chính sách Pháp luật của Nhà nước, cụ thể:

- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất 100% phải mua ngoài, công tác mua sắm nguyên liệu quặng sắt các loại gặp nhiều khó khăn do sản lượng nguồn cung trên thị trường trong nước giảm cả về số lượng và chất lượng, cùng với đó là sự cạnh tranh khách hàng của các đơn vị cùng ngành...Diễn biến giá bán quặng sắt trên thị trường thế giới có xu hướng đi ngược lại phải giá bán phôi thép, cùng với vị trí địa lý, cung đường vận tải xa khiến chi phí cao.

- Diễn biến thị trường Phôi thép trong nước và trên thế giới tiếp tục các bước sụt giảm mạnh cả về nhu cầu và giá bán, cụ thể giá bán Phôi thép CT5 bình quân 12,41/14,0 tr.đồng/tấn; Các chủng loại Phôi thép tiêu thụ ngoài TKV tiêu thụ chậm do nhu cầu và giá bán giảm sâu, bình quân giá bán cả năm chỉ ở mức 11,37/12,45 tr.đồng/tấn.

- Vướng mắc từ những thay đổi trong chính sách Pháp luật của Nhà nước, đặc biệt liên quan đến xác định giá đất đền bù và giải phóng mặt bằng, một số lĩnh vực chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể để thực hiện khiến công tác đền bù GPMB khu Bắc tiến độ chậm so với kế hoạch đề ra.

Với tinh thần đoàn kết, sự nỗ lực phấn đấu của toàn bộ CBCNV lao động, Công ty đã thực hiện duy trì hoạt động sản xuất liên tục tại Khu liên hợp, ổn định việc làm và giữ chân người lao động tiếp tục gắn bó cùng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.

II. Kết quả thực hiện SXKD năm 2025

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH/KH năm 2025 (%)
1	Doanh thu	Tr.đồng	2.257.550	2.068.918	92
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	-	(205.232)	
3	Nộp ngân sách (số phải nộp)	Tr.đồng	49.681	31.818	64
4	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	85.748	87.100	102
5	Lao động sử dụng bình quân	Người	740	700	95
6	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/thg	9,66	10,4	107
7	Phôi thép sản xuất	Tấn	135.000	137.819	102
8	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	160.000	162.036	101
9	Giá trị Đầu tư xây dựng	Tr.đồng	368.143	8.747	2,4

1. Công tác sản xuất kinh doanh năm 2025

1.1. Công tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Sản lượng phôi thép sản xuất (102%KH), phôi thép tiêu thụ (101%KH) trong năm đạt theo kế hoạch đề ra. Công tác vận hành đã làm chủ công nghệ sản xuất, vận hành linh hoạt với nhiều chủng loại nguyên liệu khác nhau tại Khu liên hợp. Giao nhiệm vụ vận hành lò cao cho bộ phận Phân xưởng, Trường ca giảm hoàn toàn sự phụ thuộc vào chuyên gia nước ngoài ngay từ đầu năm. Công ty tập trung sản xuất phôi thép Cr5nc (83,3% tổng khối lượng sản xuất) để cung cấp làm vôi chống lò, ổn định về thị trường tiêu thụ và giá bán.

- Công ty đã chủ động trong công tác trung hòa, phối trộn nguyên liệu trước khi đưa vào sử dụng. Tuy nhiên do không tự chủ nguồn nguyên liệu, ảnh hưởng bởi nguồn cung của các Nhà cung cấp với nhiều tính chất quặng khác nhau nên khó khăn trong công tác vận hành, điều chỉnh công nghệ, khiến một số các chỉ tiêu tiêu hao còn tăng so với kế hoạch, như: (i) Tiêu hao than cốc sản xuất: 481,87/469 Kg/Tgl bằng 102,74 % KH cao hơn 3,3% KH do hàm lượng sắt đầu vào thấp hơn kế hoạch 0,70% Fe; (ii) Tiêu hao điện năng luyện gang vượt kế hoạch 13,6% do năng suất sản phẩm còn thấp...

- Sản lượng phôi thép Cr5nc tiêu thụ trong năm (105%KH) vượt so với mục tiêu đề ra, Công ty luôn chủ động bám sát nhu cầu sử dụng và phối hợp cùng đơn vị vận chuyển thực hiện công tác giao nhận đảm bảo đầy đủ theo nhu cầu. Sản lượng phôi thép SD295/SD295A chưa hoàn thành kế hoạch do Công ty tạm dừng tiêu thụ khi giá bán sản phẩm thấp hơn nhiều so với giá thành tiêu thụ, đặc biệt trong giai đoạn quý IV/2025 (giá bán chỉ đạt 11,16 tr.đồng/tấn).

1.2. Doanh thu, lợi nhuận và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

- Giá thành sản xuất phôi thép (97%KH), giá thành tiêu thụ (98%KH), sản lượng tiêu thụ (102%KH) đều đạt theo kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, do giá bán sản phẩm (89%KH) không đạt khiến doanh thu (92%KH) không đạt và kết quả SXKD cả năm không có hiệu quả (lỗ 205,2 tỷ đồng), cụ thể: Giá bán phôi thép bình quân giảm khiến doanh thu, lợi nhuận giảm 235,7 tỷ đồng; Chi phí giảm do giá nhiên liệu (than cốc, than

cám) và sắt thép phế liệu chỉ giảm 29,2 tỷ đồng nhưng không bù đắp được tương ứng với giá bán phôi thép.

- Số phải nộp ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 31,8 tỷ đồng (64%KH), giảm 17,8 tỷ đồng do doanh thu giảm nên giá trị thuế GTGT phải nộp trong kỳ giảm tương ứng.

1.3. Công tác lao động – tiền lương

- Lao động sử dụng bình quân 700 người, bằng 95%KH năm và bằng 95% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024. Lao động sử dụng bình quân giảm do trong năm có 33 lao động nghỉ chấm dứt hợp đồng, do đặc thù vùng miền, cơ chế lao động và chính sách tiền lương nên gặp khó khăn trong việc tuyển dụng cán bộ có trình độ chuyên môn cao.

- Tổng quỹ lương thực hiện 87,1 tỷ đồng (trong đó hạch toán trong giá thành 70 tỷ đồng, VIMICO hỗ trợ 17,1 tỷ đồng), bằng 102%KH năm. Tiền lương bình quân 10,4 tr.đồng/ng-thg bằng 107%KH năm (nếu không có sự hỗ trợ tiền lương bình quân chỉ đạt 8,3 tr.đồng/ng-thg).

1.4. Công tác mua sắm nguyên liệu phục vụ sản xuất

- Công ty đã chủ động thực hiện cũng như phối hợp với VIMICO tổ chức cung ứng các loại nguyên, nhiên liệu phục vụ kịp thời nhu cầu sản xuất đặc biệt là than cốc, quặng sắt, sắt thép phế liệu...Chủ động phối hợp với các Phòng chức năng VIMICO tổ chức nghiệm thu, quyết toán kịp thời, đảm bảo tiến độ hạch toán chi phí sản xuất của Công ty. Khối lượng thực hiện mua sắm Quặng sắt các loại đạt 247.708/250.000 tấn bằng 99%KH; Sắt thép phế liệu đạt 18.526/15.000 tấn bằng 124%KH.

- Công tác cung ứng Quặng sắt các loại luôn được Công ty chú trọng thực hiện và cơ bản đáp ứng đủ, kịp thời theo nhu cầu sản xuất. Tuy nhiên, công tác mua sắm gặp nhiều khó khăn do khan hiếm nguồn cung từ các mỏ khai thác trong nước, sự cạnh tranh nhiều từ các đơn vị cùng ngành và khó khăn trong việc thanh toán tiền hàng cho các Nhà cung cấp.

- Được sự quan tâm, hỗ trợ từ Lãnh đạo cùng các Ban của TKV và VIMICO, Công ty đã sắp xếp cán bộ trực tiếp tại khu vực Quảng Ninh phối hợp cùng đơn vị thu gom, chế biến tham gia đánh giá, khảo sát và báo cáo kịp thời VIMICO gửi hồ sơ chào giá tới các đơn vị trong TKV khi các đơn vị có kế hoạch thanh lý sắt thép phế liệu. Toàn bộ lượng sắt thép phế liệu phục vụ sản xuất (tính từ 6 tháng cuối năm 2024) đều được cung cấp từ các đơn vị trong TKV, không phải mua ngoài.

1.5. Công tác tài chính

Dư nợ Công ty với các Ngân hàng, VIMICO và Khách hàng tại thời điểm 31/12/2025:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị	Ghi chú
I	Tổng Dư nợ CISCO tại thời điểm 31/12/2025		1.567.139	
1	Dư nợ các Ngân hàng	Tr.đồng	668.336	
-	Nợ BIDV - Chi nhánh Cao Bằng	"	508.561	
-	Ngân hàng Eximbank Trung Quốc	"	159.776	
2	Dư nợ VIMICO	Tr.đồng	689.336	
3	Dư nợ Khách hàng/NCC	Tr.đồng	209.466	

- Do kết quả sản xuất kinh doanh (năm 2024, 2025) không có hiệu quả, lỗ lũy kế của CISCO đến hết 2025: 358 tỷ đồng/430 tỷ đồng vốn điều lệ, giá trị khấu hao TSCĐ

năm 2026 là 123.587 tr.đồng chỉ đảm bảo trả nợ khoản vay Eximbank Trung Quốc. CISCO sử dụng hết hạn mức tín dụng với BIDV Cao Bằng (500.000 tr.đồng), toàn bộ nguồn vốn lưu động cho SXKD và triển khai khu Bắc mỏ sắt Nà Rua đều phải phụ thuộc vào ứng trước tiền hàng từ VIMICO.

- Tổng giá trị tài sản toàn Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 1.709,1 tỷ đồng giảm 13,08% so với năm 2024. Tài sản ngắn hạn 788,3 tỷ đồng giảm 16,5% so với năm 2024, chủ yếu nằm tại giá trị hàng tồn kho (phôi thép) giảm; tài sản dài hạn 920,8 tỷ đồng giảm 9,9 % so với năm 2024.

2. Công tác Đầu tư xây dựng năm 2025

2.1. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khu Bắc mỏ sắt Nà Rua

- Công ty tập trung toàn bộ nguồn lực để thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (GPMB) và các hạng mục công việc liên quan triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua, với mục tiêu giai đoạn 1 là 21ha vùng trung tâm. Tuy nhiên, với những điều kiện thực tế công tác đền bù, GPMB trong tiến độ chậm so với kế hoạch đề ra khi chỉ cơ bản thực hiện xong công tác kiểm đếm. Các công tác như: Niêm yết công khai phương án bồi thường (232/425 hộ); Trình phê duyệt phương án bồi thường (98/425 hộ); Phê duyệt phương án bồi thường (65/425 hộ); Chi trả tiền đền bù (35/425 hộ); Bàn giao mặt bằng (02/425 hộ) với diện tích 184,3m².

- Công tác sắp xếp, bố trí khu Tái định cư:

(i) *Khu tái định cư Mỏ sắt Nà Rua*: Đã hoàn thành công tác thống kê, kiểm đếm; thu thập giấy tờ; lập phương án, niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 99/99 trường hợp; Phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ cho 86/99 trường hợp, tổng giá trị khoảng 46,7 tỷ đồng và diện tích khoảng 11,3 ha; Chi trả bồi thường 43 hộ, tổng số tiền là 19,3 tỷ đồng; Bàn giao mặt bằng diện tích 6,6/15,1 ha.

(ii) *Khu tái định cư 2 thành phố Cao Bằng*: Công ty đã báo cáo, làm việc các Phường và đề xuất UBND tỉnh đồng ý bố trí 200 lô thuộc khu tái định cư 2 để phục vụ cho công tác GPMB khu Bắc. Tuy nhiên, kết thúc năm tiến độ thi công khu TĐC 2 còn chậm 05 tháng so kế hoạch (tại Biên bản làm việc ngày 1/8/2025 giữa UBND phường Tân Giang, Phường Thục Phán, Phường Nùng Trí Cao và Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng).

- Công tác sắp xếp, bố trí khu an táng mộ: Công ty đã làm việc cùng các Phường liên quan, đề xuất UBND tỉnh đồng ý bố trí sắp xếp khu an táng tại khu vực xã Vĩnh Quang cũ, nay thuộc phường Nùng Trí Cao làm khu tái an táng cho công tác GPMB khu Bắc.

- Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Công ty đã lập văn bản số 1818/CISCO-ĐTĐXD ngày 20/10/2025 trình UBND tỉnh Cao Bằng về Điều chỉnh dự án Đầu tư. Quá trình thẩm định, phê duyệt gặp vướng mắc về sử dụng đất. Cụ thể: vướng mắc về chồng lấn quy hoạch khoáng sản và quy hoạch giao thông (dự án chồng lấn với dự án tuyến đường tránh thành phố Cao Bằng – QL34); một số diện tích dự kiến mở rộng dự án chưa nằm trong quy hoạch sử dụng đất phục vụ khai thác khoáng sản; một số khu vực nằm trong bán kính ảnh hưởng nổ mìn là đất quốc phòng và đất an ninh (trụ sở công an tỉnh và Tỉnh đội).

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (điều chỉnh): CISCO đã phối hợp đơn vị tư vấn Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin (đơn vị tư vấn thiết kế) và Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (đơn vị tư vấn thẩm tra), triển khai xây dựng báo cáo song song quá trình lập hồ sơ xin điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Giấy phép môi trường Dự án: Công ty đã tiến hành triển khai các nội dung, tập hợp hồ sơ, xây dựng phương án, công trình liên quan và ký hợp đồng số với đơn vị tư vấn Viện

khoa học Công nghệ mở - Vinacomin để lập báo cáo đề xuất và chuẩn bị các hồ sơ pháp lý liên quan trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

2.2. Công tác triển khai Dự án cán thép tại Khu liên hợp

Sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua chủ trương đầu tư dự án cán thép tại Khu liên hợp (số 1062/NQ-CISCO-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2025), CISCO đã triển khai thuê tư vấn lập và hoàn thiện dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi trong quý III. Trong quý IV, CISCO đã triển khai thuê tư vấn thẩm tra và chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo NCKT. Dự kiến trong quý I/2026 CISCO sẽ hoàn thiện thẩm tra, thẩm định Báo cáo NCKT.

2.3. Công tác đầu tư duy trì sản xuất khác tại CISCO

- Năm 2025, Công ty hoàn thành và thực hiện quyết toán xong 02 hạng mục đầu tư thiết bị duy trì sản xuất từ năm 2024 chuyển sang, giá trị thực hiện trong năm:

- Đối với Hạng mục đầu tư duy trì sản xuất năm 2025, Công ty đã triển khai lập, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu với 02 Gói thầu và đã tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu cho 01 Gói thầu (Mua sắm xe bán tải và xe oto 16-18 chỗ ngồi). Gói thầu số 2 (Mua sắm, lắp đặt biển tần), Công ty đang bố trí sắp xếp nguồn vốn, dự kiến thực hiện trong quý II/2026.

- Đầu tư dây chuyền đúc bi thép, Công ty đang tạm dừng triển khai đến khi khu Bắc đi vào khai thác và chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất.

Năm 2025 là năm đầy khó khăn, thách thức đối với ngành thép Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng trong điều kiện giá nguyên, nhiên liệu tăng cao và giá bán biến động không tương xứng. Cùng những sự biến động của thị trường, diễn biến địa chính trị trên thế giới, ảnh hưởng đến nền kinh tế khiến giá bán sản phẩm không đạt được như kỳ vọng khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không có hiệu quả. Chính quyền địa phương chuyển đổi sang mô hình 2 cấp, nhiều Chính sách, Pháp luật của Nhà nước có sự thay ảnh hưởng đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khu Bắc mỏ sắt Nà Rua gây thêm nhiều vướng mắc, đặc biệt là về quy trình pháp lý trong quản lý đất đai và công tác triển khai xây dựng khu tái định cư chưa đạt mục tiêu (dự kiến công tác khai thác khu Bắc chậm so với kế hoạch đề ra khoảng 1 năm). Việc triển khai khu Bắc chậm khiến nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất tại Khu liên hợp 100% tiếp tục phải mua ngoài, giá thành cao ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả trong các năm tiếp theo, nguy cơ rất cao sẽ tiếp tục thua lỗ cho đến khi khu Bắc có thể đi vào hoạt động.

PHẦN II

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

I. Dự báo tình hình và cơ sở xây dựng kế hoạch

1. Tình hình thị trường thế giới

- Biến động địa chính trị ảnh hưởng đến chi phí đầu vào do các xung đột kéo dài (như tại Trung Đông và Đông Âu) đang gây áp lực trực tiếp lên giá năng lượng và chi phí vận tải, đặc biệt là đường biển, có thể khiến giá quặng sắt và than cốc duy trì ở mức cao và biến động khó lường.

- Trung Quốc bắt đầu áp dụng giấy phép xuất khẩu cho một số mặt hàng thép nhằm kiểm soát dư thừa công suất, tránh xung đột thương mại làm giảm bớt áp lực thép giá rẻ vào Đông Nam Á và Việt Nam, dự báo thị trường giá phôi giao dịch tại thị trường Đông Nam Á có sự phục hồi nhẹ so với năm 2025.

2. Tình hình trong nước

- Chính quyền địa phương theo mô hình 2 cấp sau thời gian hoạt động sẽ vận hành ổn định, các Quy định của Pháp luật có sự sửa đổi, bổ sung để phù hợp theo tình hình mới và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho hoạt động của doanh nghiệp như Luật Đất đai, Luật Địa chất – Khoáng sản...

- Chính sách của Chính phủ trong năm 2026 sẽ thúc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Luật Đất đai mới sẽ thúc đẩy các dự án nhà ở xã hội, khu đô thị tại các thành phố lớn bắt đầu khởi công đồng loạt, cùng với đó là giai đoạn chuẩn bị vật tư cho các Dự án đường sắt cao tốc khiến nhu cầu thép xây dựng tăng tạo sức cầu ổn định cho phôi thép nội địa từ quý II/2026.

- Nguồn cung nguyên liệu quặng sắt các loại thị trường trong nước tiếp tục có sự chuyển biến khó khăn hơn khi biến động giá nhiên liệu ảnh hưởng tới chi phí khai thác, các quy định mới trong công tác bảo vệ môi trường. Với điều kiện nguyên liệu tiếp tục phải mua ngoài 100% là khó khăn rất lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2026

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh KH 2026/ TH 2025 (%)
1	Doanh thu	Tr.đồng	2.068.918	2.299.244	111
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	(205.232)	-	-
3	Nộp ngân sách (số phải nộp)	Tr.đồng	31.818	52.456	165
4	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	87.100	73.000	84
5	Lao động sử dụng bình quân	Người	700	700	100
6	Thu nhập bình quân	Trđ/ng/thg	10,4	10,5	101
7	Phôi thép sản xuất	Tấn	137.819	165.450	120
8	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	162.036	160.000	99
9	Giá trị Đầu tư xây dựng	Tr.đồng	8.747	388.746	4.444

III. Các nhiệm vụ triển khai trong năm 2026

Để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra, Công ty xác định nhiệm vụ chính năm 2026 cần tập trung toàn bộ nguồn lực cho công tác đền bù, GPMB khu Bắc mỏ sắt Nà Rua, đây là nhiệm vụ sống còn của Công ty, song song với đó là giải pháp cung ứng nguyên liệu duy trì cho hoạt động tại Khu liên hợp và các giải pháp vận hành công nghệ sản xuất, đảm bảo các chỉ tiêu KTKT, cụ thể:

1. Công tác sản xuất Phôi thép

- Bố trí kho bãi tiếp nhận và phân tách hàng hóa với nhiều nguồn khác nhau, trung hòa khi bốc xúc vào các boongke nhằm ổn định các thành phần đảm bảo sự đồng nhất. Vận hành hệ thống dây chuyền với công suất tối đa và dừng sửa chữa theo chu kỳ hợp lý, tối đa sản lượng CT5 tận dụng ưu thế về giá.

2. Công tác chuẩn bị nguyên liệu phục vụ sản xuất

- Với nhu cầu mua sắm 230.000 tấn quặng các loại, Công ty triển khai kế hoạch mua sắm, điều hành và đôn đốc tiến độ giao hàng của các Nhà cung cấp nguyên liệu

(quặng sắt, tinh quặng sắt...) đáp ứng đầy đủ cho quá trình sản xuất chi tiết theo hàng tháng, không để xảy ra hiện tượng sản xuất cầm chừng do thiếu nguyên liệu cho năm 2026, đặc biệt khi thời tiết mưa nhiều, duy trì lượng nguyên liệu dự phòng đủ tối thiểu 02 tháng sản xuất.

- Đối với nguyên liệu phế các loại (Sắt thép phế,...) khối lượng cần mua 8.000 tấn, Công ty tiếp tục bố trí cán bộ công tác cố định tại khu vực Quảng Ninh, Lào Cai tăng cường chào mua từ các đơn vị trong TKV, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng tại Khu liên hợp, không phải mua ngoài.

- Đối với than cốc tiếp tục nhờ VIMICO đứng ra hỗ trợ mua sắm và bán lại nguyên giá cho Công ty để phục vụ sản xuất, xây dựng phương án mua sắm phù hợp cho 02 lò than cốc (dự kiến giao hàng tháng 6 và tháng 8/2026) đảm bảo hiệu quả tối ưu.

3. Công tác sắp xếp, tuyển dụng lao động và tiền lương

- Xây dựng phương án, kế hoạch tuyển dụng cùng cơ chế tiền lương phù hợp để tìm kiếm cán bộ, lao động quản lý có trình độ chuyên môn, lao động kỹ thuật có tay nghề bổ sung cho các vị trí hiện tại đang thiếu hụt.

- Trong điều kiện hiệu quả SXKD đạt thấp, tiếp tục đề nghị VIMICO hỗ trợ quỹ lương trong năm 2026 để đảm bảo thu nhập cho người lao động.

4. Công tác tiêu thụ sản phẩm

- Phối hợp cùng với sự hỗ trợ của VIMICO lên cụ thể phương án tiêu thụ phôi thép CT5 cho VMC, xây dựng phương án để đề xuất tăng giá bán trong giai đoạn 6 tháng cuối năm để bù đắp phần chi phí vận chuyển tăng do biến động giá nhiên liệu, triển khai công tác chăm sóc khách hàng duy trì mức giá tiêu thụ đảm bảo hoạt động SXKD có hiệu quả.

5. Công tác tài chính

- Tiếp tục đề nghị VIMICO hỗ trợ nguồn vốn thông qua hợp đồng mua bán phôi thép để duy trì hoạt động SXKD và triển khai công tác đền bù GPMB khu Bắc mỏ sắt Nà Rua. Cân đối sắp xếp nguồn vốn, ưu tiên thanh toán với các Nhà cung cấp quặng sắt các loại, không để tình trạng NCC dừng cấp hàng khiến sản xuất bị gián đoạn.

- Làm việc cùng Sở Nông nghiệp Môi trường để quyết toán tiền cấp quyền khai thác trong 6 tháng đầu năm, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD (dự kiến quyết toán giảm 30 tỷ đồng).

6. Công tác Đầu tư xây dựng

6.1 Công tác đền bù, GPMB khai trường khu Bắc và các hạng mục công trình

- Tập trung GPMB trong diện tích giai đoạn 1 (21ha) hoàn thành trước ngày 30/6/2026 như Biểu tiến độ kèm theo Báo cáo.

- Tổ chức làm việc UBND phường Thục Phán, tháo gỡ vướng mắc đẩy nhanh tiến độ GPMB khu tái định cư mỏ sắt Nà Rua, triển khai xây dựng hạ tầng bàn giao mặt bằng 100 lô tái định cư 2 thành phố Cao Bằng trước ngày 30/4/2026.

- Phối hợp UBND phường Nùng Trí Cao triển khai san gạt mặt bằng khu nghĩa trang Vĩnh Quang, thực hiện trong tháng 3/2026, hoàn thành trước ngày 15/04/2026.

- Tổ chức triển khai xây dựng các công trình tuyến đường vận tải mỏ, hệ thống xử lý nước thải moong khai trường khu Bắc, hệ thống điện 6KV từ khu Nam sang khu Bắc.

6.2. Điều chỉnh, bổ sung thủ tục pháp lý của Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua

- *Điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án:* Làm việc với các Sở ngành, UBND tỉnh Cao Bằng, UBND phường Tân Giang để thống nhất PA thực hiện điều chỉnh hướng

tuyển tránh thành phố Cao Bằng, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, làm cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư; Đối với đất Quốc phòng, An Ninh: Rà soát toàn bộ nhu cầu sử dụng đất để đảm bảo điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ, các khu vực chồng lấn cập nhật trong hồ sơ xin điều chỉnh Chủ trương đầu tư để lấy ý kiến các Sở ngành trong quá trình thẩm định, căn cứ các ý kiến, đưa ra giải pháp, phương hướng cụ thể.

- **Điều chỉnh BCNCKT Dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua:** Trên cơ sở điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án, hoàn thiện phương án, tính toán các thông số kinh tế - kỹ thuật, hoàn thành báo cáo trước 30/6/3026 (song song cùng với tiến độ điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án).

- **Cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua:** Trên cơ sở Hợp đồng tư vấn đã ký phối hợp, đơn đốc nhà thầu là Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin thực hiện công việc đảm bảo đúng tiến độ, hoàn thành việc cấp Giấy phép môi trường xong trong năm 2026, đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước.

6.3. Đối với Dự án dây chuyền cán thép tại Khu liên hợp

Theo Nghị quyết số 1062/NQ-CISCO-ĐHĐCĐ năm 2025, điều kiện tiên quyết để triển khai thực hiện dự án cán thép khi nguyên liệu khai thác từ Khu bắc mỏ sắt Nà Rua cấp cho Khu liên hợp ổn định, do đó trong năm 2026 mục tiêu của CISCO là hoàn thiện các bước chuẩn bị thực hiện đầu tư. Trong quý I năm 2026, CISCO tổ chức thẩm định, hoàn thiện và trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo NCKT trong quý II. Sau khi được phê duyệt Báo cáo NCKT, CISCO sẽ triển khai các công việc khác trong khâu chuẩn bị: Bổ sung quy hoạch Khu liên hợp, xin giấy phép môi trường, thuê tư vấn lập bản vẽ thi công, thẩm duyệt phương án PCCC, xin giấy phép xây dựng,... trong 6 tháng cuối năm 2026.

6.4. Đối với các Dự án đầu tư duy trì sản xuất

- Dự án đầu tư dây chuyền đúc bi thép: Tạm dừng triển khai đến khi khu Bắc mỏ sắt Nà Rua đi vào khai thác, Công ty tự chủ được nguồn nguyên liệu sản xuất phôi thép.

- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 chuyển sang, Công ty triển khai công tác đấu thầu để lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch đã được HĐQT thông qua. Dự kiến thời gian tổ chức lựa chọn trong quý II/2026 và dự kiến giao hàng, lắp đặt xong trong quý III/2026.

- Công ty dự kiến triển khai đầu tư 01 xe xúc lật và 01 xe tưới đường (phục vụ tại khu vực mỏ - tuyển), do điều kiện thực tế triển khai khu Bắc nên tạm thời chưa triển khai thực hiện.

Trên đây là Báo cáo kết quả SXKD thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025 và kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ TN 2026;
- Lưu VT, HĐQT.



**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2025 và Kế hoạch năm 2026**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo Đại hội ĐCD thường niên năm 2026 về kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội ĐCD thường niên năm 2025 và kế hoạch năm 2026, như sau:

Phần I: Đánh giá kết quả hoạt động năm 2025, thực hiện NQ ĐHĐCD năm 2025.

Phần II: Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2026.

**PHẦN I
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2025**

HĐQT đã chỉ đạo triển khai, giám sát quá trình thực hiện các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025, một số nội dung chính như sau:

I. Đánh giá chung

Năm 2025, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức lớn từ cả yếu tố khách quan và nội tại, với bối cảnh kinh tế Việt Nam và toàn cầu vẫn đang phục hồi chậm sau suy thoái. Thị trường sắt thép suy giảm mạnh về nhu cầu và giá bán, trong khi chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao. Tuy nhiên, Công ty vẫn duy trì sản xuất ổn định, đảm bảo việc làm và thu nhập cho gần 700 lao động và tiêu thụ vượt kế hoạch phối thép CT5 nội bộ TKV.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) theo báo cáo tài chính năm 2025, Công ty ghi nhận doanh thu giảm so với năm 2024, sản lượng phối thép sản xuất và tiêu thụ không đạt kế hoạch đề ra, đồng thời chịu lỗ 205,2 tỷ đồng, tiến độ GPMB khu Bắc mỏ Nà Rua chậm do vướng mắc chính sách pháp luật về giá đất đền bù.

II. Kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu SXKD 2025

- Doanh thu đạt 2.068.918 tỷ đồng, bằng 92%KH năm;
- Lợi nhuận cả năm lỗ 205,232 tỷ đồng;
- Nộp ngân sách (số phải nộp) 31,8 tỷ đồng, bằng 64%KH năm;
- Tổng quỹ lương đạt 87,1 tỷ đồng, bằng 102%KH năm;
- Lao động sử dụng bình quân 700 người, bằng 95%KH năm;
- Tiền lương bình quân 10,4 tr.đồng/ng/thg, bằng 107%KH năm;
- Phối thép sản xuất đạt 137.819 tấn, bằng 102%KH năm;
- Phối thép tiêu thụ đạt 162.036 tấn, bằng 101%KH năm.

2. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty

Hội đồng Quản trị ghi nhận những nỗ lực của Ban Điều hành trong việc ứng phó với bối cảnh khó khăn, đồng thời chỉ ra các mặt tích cực và hạn chế trong công tác điều hành như sau:

a) Những điểm tích cực:

- Ban Điều hành đã chủ động triển khai một số biện pháp tiết kiệm chi phí và tối ưu hóa quy trình sản xuất tại nhà máy, giúp duy trì an toàn và ổn định sản xuất dài hạn.
- Ổn định việc làm và thu nhập: Dù đối mặt với lỗ, Ban Điều hành đã duy trì hoạt động sản xuất, đảm bảo việc làm và thu nhập cho gần 700 CBCNV LĐ.
- Ban lãnh đạo đã chủ động tìm kiếm nguồn cung nguyên liệu, đàm phán với đối tác, tận dụng hỗ trợ từ TKV và VIMICO để duy trì hoạt động, đảm bảo tiêu thụ phôi thép CT5 nội bộ vượt kế hoạch.

b) Những hạn chế và bất cập:

- Chiến lược ứng phó chưa hiệu quả: Ban Điều hành chưa kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với diễn biến thị trường (giá quặng cao, giá phôi thấp), dẫn đến dẫn đến lỗ lớn và giá thành sản xuất cao.
- Quản lý nguồn nguyên liệu chưa hiệu quả: Tiến độ khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua chậm, phụ thuộc 100% nguyên liệu mua ngoài, dẫn đến chi phí cao và sản lượng thấp.
- Tài chính chưa bền vững: Việc sử dụng vốn vay để bù đắp chi phí vận hành khiến chi phí lãi vay tăng, làm trầm trọng thêm tình trạng lỗ.

III. Hoạt động và thù lao của Hội đồng quản trị năm 2025

Hội đồng quản trị công ty gồm: 05 thành viên.

- | | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| - Ông Ngô Quốc Trung | - Chủ tịch HĐQT; |
| - Ông Nguyễn Văn Phương | - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty; |
| - Ông Tô Xuân Thanh | - Thành viên HĐQT; |
| - Ông Trịnh Văn Tuấn | - Thành viên HĐQT; |
| - Ông Phạm Thành Đô | - Thành viên HĐQT. |

1. Kết quả hoạt động của HĐQT

- Năm 2025 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình với tinh thần trách nhiệm cao. Hội đồng quản trị đã xây dựng và ban hành các nghị quyết, đồng thời tích cực phối hợp với Ban điều hành công ty triển khai quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế bớt rủi ro, đảm bảo hiệu quả. Đoàn kết, thống nhất, tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo, dẫn dắt hoạt động SXKD của Công ty vượt qua các khó khăn của năm 2025, đặc biệt khó khăn của suy giảm kinh tế và thị trường phôi thép, kiểm soát các hoạt động SXKD và đầu tư đảm bảo ổn định sản xuất.

Trong năm 2025, HĐQT đã tập trung chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ban Giám đốc trong các hoạt động chủ yếu sau:

- Chủ trì và tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.
- Đã tổ chức 9 phiên họp, ban hành 18 nghị quyết liên quan đến hoạt động SXKD của Công ty (như thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 và Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2025; thông qua các giao dịch/hợp đồng; công tác cán bộ...). Về trình tự thủ

tục tuân thủ đúng điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán và công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch và kịp thời theo đúng quy định.

- Chỉ đạo và giám sát việc triển khai thực hiện các Dự án đầu tư (Khu Bắc Mỏ sắt nà Rùa...).

- Hội đồng quản trị luôn sát sao kiểm tra, đôn đốc Công ty triển khai thực hiện các nghị quyết. Thường xuyên chỉ đạo, giám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đối với Ban điều hành để kịp thời có các biện pháp phù hợp, điều chỉnh hoạt động SXKD của công ty, chấn chỉnh quản trị nội bộ.

- Phối hợp với Ban kiểm soát công ty để tăng cường giám sát, quản lý chỉ đạo công ty thực hiện các mục tiêu Đại hội Đồng cổ đông đề ra, đảm bảo tuân thủ Pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Thù lao và các chế độ khác của thành viên HĐQT

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025, mức thù lao HĐQT là: Chủ tịch HĐQT 5 triệu đồng/người/tháng, Thành viên HĐQT 4,2 triệu đồng/người/tháng. Năm 2025 hoạt động SXKD không hiệu quả (lỗ), nên Công ty không chi trả thù lao HĐQT.

IV. Kết quả giám sát với Giám đốc và Ban điều hành Công ty

1. Ban điều hành công ty gồm 5 người: Giám đốc, 3 Phó giám đốc và Kế toán trưởng công ty. Các thành viên trong Ban điều hành công ty đều có trình độ, chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trong quản lý phù hợp với lĩnh vực hoạt động sản xuất của Công ty.

2. Giám đốc Công ty đã có phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể theo chuyên môn và lĩnh vực phụ trách cho các Phó Giám đốc và định kỳ hàng tuần tổ chức họp giao ban để đánh giá kết quả thực hiện công việc tuần, tháng và triển khai kế hoạch công việc kế tiếp. Triển khai các cuộc họp nghiệm thu tháng, sơ kết tháng để đề ra những giải pháp trong SXKD.

3. Giám đốc và Ban điều hành chủ động báo cáo tình hình SXKD và triển khai hoạt động SXKD phù hợp với Nghị quyết của ĐHĐCĐ và chỉ đạo của Hội đồng quản trị, tuân thủ đúng Điều lệ Công ty, quy định của Pháp luật.

PHẦN II KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2026

Năm 2026, kinh tế thế giới và Việt Nam dự báo tiếp tục khó khăn, diễn biến phức tạp và khó lường, sẽ tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT sẽ thực hiện và chỉ đạo các nhiệm vụ sau:

1. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2026

- Doanh thu: 2.299.244 tỷ đồng, bằng 111% so với thực hiện năm 2025.
- Lợi nhuận trước thuế: Hòa vốn (0 đồng).
- Nộp ngân sách: 52,4 tỷ đồng, bằng 165% so với năm 2025.
- Tổng quỹ lương: 73 tỷ đồng, bằng 84% so với năm 2025.
- Tiền lương bình quân: 10,5 triệu đồng/người/tháng, bằng 101% so với năm 2025.
- Phôi thép sản xuất: 165.450 tấn, bằng 120% so với năm 2025.
- Phôi thép tiêu thụ: 160.000 tấn, bằng 99% so với năm 2025.

2. Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2026

1) Tăng cường chỉ đạo, giám sát chặt chẽ việc thực hiện hiệu quả Nghị quyết ĐHĐCĐ đề ra.

2) Tiếp tục bám sát, theo dõi sát sao tình hình kinh tế thế giới, trong nước và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chủ động phân tích nắm bắt tình hình để có những nhận định, đánh giá đúng đắn. Từ đó, kịp thời đưa ra những quyết sách, định hướng cho ban điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả cao nhất.

3) Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rủa, phối hợp UBND tỉnh Cao Bằng hoàn thiện thủ tục, đưa khu Bắc mỏ Nà Rủa vào khai thác, giảm phụ thuộc nguyên liệu ngoài → cải thiện biên lợi nhuận.

4) Duy trì sản xuất ổn định, hướng tới hòa vốn hoặc lãi nhẹ.

5) Tái cơ cấu tài chính: Có giải pháp về tài chính, dòng tiền, quản trị rủi ro... Làm việc với các tổ chức tín dụng để giãn nợ, huy động vốn dài hạn và giảm áp lực từ lãi vay ngắn hạn. Huy động sự hỗ trợ từ TKV, VIMICO và các sở ban ngành địa phương cho hoạt động SXKD của Công ty.

6) Chỉ đạo đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số trong quản lý và sản xuất để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí, đảm bảo hiệu quả SXKD trong toàn Công ty.

7) Chỉ đạo triển khai kế hoạch tuyển dụng lao động chất lượng cao, phát triển đội ngũ lãnh đạo, quản lý gắn với nhu cầu sản xuất kinh doanh và chuyển đổi số, nhằm phát uy đổi mới và hiệu quả.

Trên đây là báo cáo của HĐQT Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng về đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ, hoạt động của HĐQT năm 2025 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2026, rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ Quý vị Cổ đông và đại biểu.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ngô Quốc Trung

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2025
VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2026**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ kết quả hoạt động giám sát trong năm 2025, Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2025 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2026 như sau:

I. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Nhân sự của Ban Kiểm soát trong năm 2025 gồm 03 thành viên:

- (1) Ông Hoàng Văn Sáng – Trưởng Ban kiểm soát;
- (2) Ông Lê Văn Lương – Thành viên;
- (3) Bà Đào Thị Vân Anh – Thành viên.

Các thành viên Ban Kiểm soát đều độc lập, không giữ chức vụ quản lý và không làm việc tại bộ phận kế toán của Công ty. Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ thông qua và làm cơ sở cho các hoạt động của Ban.

Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã được tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tiếp nhận đầy đủ tài liệu và nghị quyết, quyết định của HĐQT theo quy định; thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025 và giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 và được trình bày tại Báo cáo quản trị công ty năm 2025 đã công bố thông tin.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Kết quả giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2025

Thực hiện Nghị quyết số 1602/NQ-CISCO-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2025 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, Công ty đạt kết quả như sau:

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	KH 2025	TH 2025	TH/KH (%)	Đánh giá
1	Doanh thu	Tỷ đồng	2.257,6	2.068,9	92%	Không đạt
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0	(205,2)	—	Không đạt
3	Nộp ngân sách (số phải nộp)	Tỷ đồng	49,7	31,8	64%	Không đạt
4	Tổng quỹ tiền lương	Tỷ đồng	85,7	87,1	102%	Đạt
5	Lao động sử dụng bình quân	Người	740	700	95%	Không đạt

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	KH 2025	TH 2025	TH/KH (%)	Đánh giá
6	Tiền lương bình quân	Tr.đ/ng/thg	9,66	10,4	107%	Đạt
7	Phôi thép sản xuất	Tấn	135.000	137.819	102%	Đạt
8	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	160.000	162.036	101%	Đạt
9	Giá trị đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	368,1	8,7	2,4%	Không đạt

Nhìn tổng thể, năm 2025 Công ty đạt và vượt kế hoạch về sản lượng sản xuất và tiêu thụ phôi thép (lần lượt đạt 102% và 101% kế hoạch), quỹ tiền lương và tiền lương bình quân người lao động. Tuy nhiên, hầu hết các chỉ tiêu tài chính quan trọng khác và nghĩa vụ ngân sách đều không đạt kế hoạch. Đặc biệt, Công ty lỗ sau thuế 205,2 tỷ đồng trong khi kế hoạch đề ra là hòa vốn. Đây là năm thứ hai liên tiếp Công ty thua lỗ, và mức độ thua lỗ ngày càng gia tăng (lỗ 160 tỷ đồng năm 2024 so với 205 tỷ đồng năm 2025).

Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả không đạt kế hoạch bao gồm:

- Giá bán phôi thép bình quân thực tế chỉ đạt 12,255 triệu đồng/tấn, thấp hơn 11% so với kế hoạch (13,709 triệu đồng/tấn) và thấp hơn giá thành tiêu thụ (13,447 triệu đồng/tấn), dẫn đến mỗi tấn phôi thép bán ra lỗ bình quân khoảng 1,192 triệu đồng.

- Toàn bộ nguyên liệu sản xuất phải mua ngoài với giá cao, khiến giá vốn hàng bán 2.124,3 tỷ đồng vượt doanh thu 2.062,1 tỷ đồng, gây lỗ gộp 62,2 tỷ đồng ngay ở cấp độ sản xuất – kinh doanh cốt lõi.

- Tiến độ đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua tiếp tục chậm hơn rất nhiều so với kế hoạch (chỉ đầu tư thực hiện 8,7 tỷ đồng trên kế hoạch 368,1 tỷ đồng, chỉ đạt 2,4%), khiến Công ty không thể chủ động nguồn nguyên liệu, phải tiếp tục phụ thuộc hoàn toàn vào thu mua bên ngoài.

2. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc

Trong năm 2025, HĐQT và Ban Giám đốc đã có sự phối hợp với Ban Kiểm soát trên tinh thần xây dựng và hợp tác. Các Nghị quyết của HĐQT đã được Ban Kiểm soát giám sát về tính tuân thủ và quá trình thực hiện.

Ban Giám đốc đã nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất liên tục tại Khu liên hợp, đảm bảo việc làm và giữ chân người lao động; Công ty đã tích cực phối hợp với VIMICO và các cơ quan liên quan để trong việc triển khai dự án khu Bắc mỏ sắt Nà Rua.

Tuy nhiên, Ban Kiểm soát lưu ý rằng số lượng cuộc họp trực tiếp HĐQT chưa nhiều, chưa được tổ chức định kỳ, kịp thời để chỉ đạo Ban điều hành cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh.

3. Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025

Ban Kiểm soát đã xem xét, thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu chính của BCTC sau kiểm toán năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm 2025 (tỷ đ)	Số đầu năm 2025 (tỷ đ)	Tăng/ (Giảm)
Tổng tài sản	1.709,1	1.966,3	(257,2)
- Tài sản ngắn hạn	788,3	944,2	(155,9)
- Tài sản dài hạn	920,8	1.022,1	(101,3)
Tổng nợ phải trả	1.637,2	1.689,1	(51,9)
- Nợ ngắn hạn	1.580,4	1.521,3	59,1
- Nợ dài hạn	56,8	167,8	(111,0)
Vốn chủ sở hữu	71,9	277,2	(205,3)
- Vốn điều lệ	430,1	430,1	—
- Lỗ lũy kế (LNST chưa phân phối)	(358,1)	(152,9)	(205,2)
Doanh thu thuần	2.062,1	2.188,1	(126,0)
Lỗ gộp	(62,2)	(11,4)	(50,8)
Lỗ sau thuế TNDN	(205,2)	(160,3)	(44,9)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	140,4	64,9	75,5

Qua xem xét thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025, Ban Kiểm soát có ý kiến như sau:

Thứ nhất, Ban Kiểm soát cơ bản thống nhất với số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính năm 2025 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Thứ hai, Ban Kiểm soát đặc biệt lưu ý vấn đề về khả năng hoạt động liên tục cũng đã được kiểm toán độc lập nhấn mạnh: Trong năm 2025, Công ty lỗ 205,2 tỷ đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 358,1 tỷ đồng (bằng 83,3% vốn điều lệ). Đồng thời, Nợ phải trả ngắn hạn (1.580,4 tỷ đồng) vượt gấp đôi Tài sản ngắn hạn (788,3 tỷ đồng) – hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn chỉ đạt 0,50, thấp hơn nhiều so với ngưỡng an toàn tối thiểu 1,0. Đây là rủi ro rất nghiêm trọng về khả năng thanh toán. Việc thua lỗ các năm qua khiến Công ty sẽ bị cắt giảm hạn mức tại các ngân hàng, gây thêm khó khăn và áp lực về dòng tiền và thanh toán của Công ty trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

Thứ ba, Ban Kiểm soát lưu ý về khoản nợ tiềm tàng phát sinh từ chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ: Hiện Công ty chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí này do Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP chưa có văn bản hướng dẫn. Đây là nghĩa vụ nợ - chi phí tiềm tàng chưa được lượng hóa trong BCTC.

III. KIẾN NGHỊ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trên cơ sở kết quả hoạt động năm 2025, Ban Kiểm soát có các kiến nghị sau đây gửi ĐHĐCĐ, HĐQT, Ban Giám đốc:

1. Xây dựng phương án xử lý lỗ lũy kế và tái cơ cấu tài chính

HĐQT cần trình ĐHĐCĐ phương án xử lý khoản lỗ lũy kế 358,1 tỷ đồng và kế hoạch tái cơ cấu tài chính cụ thể, bao gồm việc đàm phán với các ngân hàng cho vay và sự hỗ trợ, cam kết tài chính từ các cổ đông, đặc biệt là Công ty mẹ VIMICO.

2. Tăng cường quản lý rủi ro trong sản xuất kinh doanh

Công ty cần tiếp tục rà soát, tăng cường quy trình kiểm soát nội bộ và đảm bảo tuyệt đối tuân thủ trong việc mua sắm, tiếp nhận và kê khai hóa đơn, các nghĩa vụ về an toàn lao động, môi trường, quan trắc báo cáo ...

3. Về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Kế hoạch doanh thu 2026 là 2.324,9 tỷ đồng (tăng 12,7% so với thực hiện 2025) và mục tiêu hòa vốn lợi nhuận được xây dựng dựa trên giả định giá bán phôi thép tăng 14,2% (từ 12,255 lên 14,0 triệu đồng/tấn). Ban Kiểm soát nhận thấy giả định giá bán này là tương đối cao và nhạy cảm với biến động thị trường xét theo bối cảnh hiện tại. Thực tế năm 2025 Công ty cũng xây dựng kế hoạch nhưng đa số chỉ tiêu không đạt.

Ban Kiểm soát đề nghị HĐQT và Ban Giám đốc trình bày cơ sở dự báo thị trường cụ thể khi thông qua kế hoạch này tại ĐHĐCĐ, đồng thời bổ sung và trình bày trước ĐHĐCĐ kịch bản dự phòng trong trường hợp giá bán phôi thép năm 2026 không đạt mức kế hoạch để cổ đông có đủ cơ sở đánh giá rủi ro trước khi biểu quyết thông qua kế hoạch.

4. Về kế hoạch đầu tư xây dựng

Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2026 là 388,7 tỷ đồng, trong đó trọng điểm là các hoạt động GPMB và pháp lý cho dự án khu Bắc với mục tiêu khai thác từ Quý 3. Ban Kiểm soát đề nghị HĐQT, Ban điều hành nỗ lực triển khai dự án đạt tiến độ kế hoạch như mục tiêu đề ra, đây là nhiệm vụ quan trọng nhất cho Công ty trong giai đoạn tới.

IV. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2026

Căn cứ tình hình hoạt động của Công ty và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026, Ban Kiểm soát đề ra kế hoạch hoạt động năm 2026 như sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2026; giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, pháp luật Nhà nước và các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Kiểm tra, giám sát định kỳ (hàng quý hoặc bán niên) tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình triển khai dự án mở rộng khai thác của Công ty.
- Giám sát việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2026 và thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính theo quý và năm.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và theo yêu cầu của cổ đông.

Trên đây là toàn bộ nội dung Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông. Kính mong Quý vị cổ đông đóng góp ý kiến để Ban Kiểm soát làm tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Ban Kiểm soát xin trân trọng cảm ơn ĐHĐCĐ, HĐQT, Ban Giám đốc, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã ủng hộ, hợp tác và tạo điều kiện để Ban Kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS.



Hoàng Văn Sáng

Số: 625/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH
Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty như sau:

1. Đề xuất về các tiêu thức lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập:

Ban kiểm soát đề xuất với Đại hội đồng cổ đông các tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, thương hiệu, được nhiều công ty đại chúng tin cậy, có đội ngũ kiểm toán viên trình độ cao và nhiều kinh nghiệm.
- Là đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2026.
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán của Công ty.

2. Đề xuất các đơn vị kiểm toán độc lập:

Với các tiêu thức như trên, Ban kiểm soát đề xuất 03 công ty kiểm toán độc lập để đưa vào danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty như sau:

- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE);
- Công ty TNHH Kiểm toán BDO (BDO).

3. Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua phê duyệt danh sách 03 công ty kiểm toán độc lập nêu trên để làm căn cứ lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.
- Thông qua việc ủy quyền cho Ban kiểm soát làm đầu mối phối hợp với Công ty lựa chọn một trong 03 công ty kiểm toán độc lập nêu trên làm đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026 của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- Thành viên HĐQT;
- Lưu: VT, BKS.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 624/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình ĐHĐCĐ thông qua Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO, các chỉ tiêu chính bao gồm:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	788.337	944.189
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT	920.787	1.022.074
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	1.637.205	1.689.112
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	1.580.377	1.521.320
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	56.828	167.792
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	71.919	277.151
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	430.064	430.064
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	430.064	430.064
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(358.145)	(152.913)
V. Tổng cộng tài sản	270-BCĐKT	1.709.124	1.966.263
VI. Kết quả kinh doanh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu		2.068.918	2.188.863
2. Tổng chi phí		2.274.150	2.349.212
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	(205.232)	(160.349)
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD	(205.232)	(160.349)
VII. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số đã nộp ngân sách NN		17.928	39.954
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn CSH (%)			
3. Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%)			
4. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản (%)			
5. Tổng số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		22,76	6,09

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Ngô Quốc Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên
- Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên
- Ông Phạm Thành Đô	Thành viên
- Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Nguyễn Văn Phương	Giám đốc
- Ông Hoàng Minh Ngọc	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc
- Ông Lý Thế Phi	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Hoàng Văn Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Lê Văn Lương	Thành viên
- Bà Đào Thị Văn Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Phương - Chức danh: Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 33. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Phương

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 189

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi tin tưởng rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số VII.5 - Thông tin về hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2025, Công ty lỗ 205.231.639.743 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 giá trị là 358.144.796.680 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 giá trị là 1.580.376.926.906 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 788.336.729.353 đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh VII.5, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788.336.729.353	944.188.411.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.720.562.412	1.132.409.108
1. Tiền	111		13.720.562.412	1.132.409.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.040.199.439	7.457.221.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		265.356	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	4.081.892.974	3.088.701.798
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.695.163.826	6.105.642.171
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(1.737.122.717)	(1.737.122.717)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	767.906.755.736	893.248.572.777
1. Hàng tồn kho	141		773.575.264.365	903.165.045.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.668.508.629)	(9.916.473.189)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.669.211.766	42.350.208.287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.412.604.408	23.739.313.886
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	17.354.287.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	1.256.607.358	1.256.607.358
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920.787.238.911	1.022.074.395.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.166.703.429	27.287.332.371
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	35.166.703.429	27.287.332.371
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		818.608.455.717	936.011.573.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	818.608.455.717	932.964.832.026
<i>Nguyên giá</i>	222		2.024.221.490.314	2.011.925.268.238
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.205.613.034.597)	(1.078.960.436.212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	3.046.741.911
<i>Nguyên giá</i>	225		-	4.302.047.271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(1.255.305.360)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.006.582.636	34.652.068.562
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	38.006.582.636	34.652.068.562
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.005.497.129	24.123.420.689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	29.005.497.129	24.123.420.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.709.123.968.264	1.966.262.806.983

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.637.205.104.944	1.689.112.303.920
I. Nợ ngắn hạn	310		1.580.376.926.906	1.521.319.725.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	898.802.485.611	789.429.361.237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	514.887.443	50.135.555.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	22.760.807.153	8.870.535.206
4. Phải trả người lao động	314		18.290.969.724	17.068.137.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.371.369.651	11.149.621.774
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	21.589.828.651	26.997.629.964
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	609.609.022.365	614.560.287.435
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.437.556.308	3.108.597.218
II. Nợ dài hạn	330		56.828.178.038	167.792.578.488
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	56.828.178.038	167.792.578.488
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	71.918.863.320	277.150.503.063
I. Vốn chủ sở hữu	410		71.918.863.320	277.150.503.063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(358.144.796.680)	(152.913.156.937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(152.913.156.937)	7.436.340.758
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(205.231.639.743)	(160.349.497.695)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.709.123.968.264	1.966.262.806.983

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.062.050.739.943	2.188.112.421.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.062.050.739.943	2.188.112.421.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.124.272.572.188	2.199.558.628.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(62.221.832.245)	(11.446.206.788)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.109.827.932	34.349.859
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	50.584.398.788	59.557.799.125
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>37.283.012.988</i>	<i>41.550.198.983</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	59.489.552.761	27.404.912.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.010.643.975	56.114.932.858
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(207.196.599.837)	(154.489.501.708)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.757.384.514	716.626.838
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.792.424.420	6.576.622.825
13. Lợi nhuận khác	40		1.964.960.094	(5.859.995.987)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(205.231.639.743)	(160.349.497.695)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(205.231.639.743)	(160.349.497.695)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(4.772)	(3.761)

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(205.231.639.743)	(160.349.497.695)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		125.397.293.025	123.487.881.699
- Các khoản dự phòng	03		(4.247.964.560)	9.916.473.189
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.481.450.132	11.616.737.320
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.992.872)	(34.349.859)
- Chi phí lãi vay	06		37.283.012.988	41.550.198.983
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(40.342.841.030)	26.187.443.637
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.891.937.798	(17.469.769.197)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		129.589.781.601	(109.176.089.594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		59.934.794.791	206.351.848.467
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.444.633.038	4.640.479.736
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.464.505.962)	(43.145.479.049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(214.172.328)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.009.823.000	1.103.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.680.863.910)	(3.344.109.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140.382.759.326	64.933.152.410
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.422.483.242)	(36.769.322.548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.992.872	34.349.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.397.490.370)	(36.734.972.689)

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		958.861.653.543	1.217.365.760.309
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.081.011.942.560)	(1.263.528.070.730)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(246.826.635)	(1.136.724.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122.397.115.652)	(47.299.034.421)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.588.153.304	(19.100.854.700)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.132.409.108	20.108.580.806
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	13.720.562.412	1.007.726.106

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10/06/2022.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng ngày 23/01/2017. Cổ phiếu của công ty được giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/09/2017 với mã giao dịch là CBI.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là sản xuất gang, phôi thép.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiến hành thủ tục ngừng khai thác và đóng mỏ phía Nam, đồng thời tiến hành đầu tư vào mỏ phía Bắc. Sự kiện này dẫn tới các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Ban giám đốc vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như những đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến sự kiện này, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên thông tin tin cậy có được đến ngày lập báo cáo tài chính này.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 692 người (Tại ngày 31/12/2024 là 721 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:* Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.203 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2025. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 26.377 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm cuối ngày 31/12/2025.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc hình thành các hạng mục công trình xây dựng của Công ty mà chưa tiến hành nghiệm thu với chủ đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí giải phóng mặt bằng,...) còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác, chi phí sử dụng tài liệu địa chất,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí khác: Căn cứ vào khối lượng công việc đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường và lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng chậm trả.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2025 là năm thứ 5 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn thuế đất trong thời gian 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng vào hoạt động. Đồng thời, công ty được ngân sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	301.080.842	211.687.999
Tiền gửi ngân hàng	13.419.481.570	920.721.109
Cộng	13.720.562.412	1.132.409.108

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	4.052.892.974	3.088.701.798
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	1.282.750.317
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị mới	-	936.760.000
Ban quản lý dự án phường Tân Giang (Tên cũ là Trung tâm phát triển quỹ đất và GPMB thành phố Cao Bằng)	2.439.732.657	869.191.481
Các đối tượng khác	330.410.000	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	29.000.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)		
Cộng	4.081.892.974	3.088.701.798

3. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.695.163.826	6.105.642.171
Tạm ứng	773.401.606	554.450.362
Bảo hiểm y tế	61.528.080	95.238.180
Bảo hiểm xã hội	327.130.880	507.936.960
Bảo hiểm thất nghiệp	40.891.360	63.492.120
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	-	4.404.902.547
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	454.372.400
Các đối tượng khác	37.839.500	25.249.602
Dài hạn	35.166.703.429	27.287.332.371
Lãi kỳ quỹ	5.909.914.420	-
Ký cược ký quỹ	29.256.789.009	27.287.332.371
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	29.256.789.009	27.163.498.371
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	123.834.000
Cộng	36.861.867.255	33.392.974.542

4. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
Cộng	1.737.122.717	-	1.737.122.717	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.737.122.717	1.737.122.717
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.737.122.717	1.737.122.717

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	16.683.901.600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	220.770.420.726	-	101.994.960.875	-
Công cụ, dụng cụ	1.072.431.351	-	755.843.209	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.207.323.805	-	178.748.723.547	-
Thành phẩm	291.841.186.883	(5.668.508.629)	621.665.518.335	(9.916.473.189)
Cộng	773.575.264.365	(5.668.508.629)	903.165.045.966	(9.916.473.189)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Mô sắt Nà Rua	38.006.582.636	34.417.396.394
Hệ thống quan trắc khí thải tự động	-	234.672.168
Cộng	38.006.582.636	34.652.068.562

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.412.604.408	23.739.313.886
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	546.698.016	19.110.222.155
Công cụ dụng cụ xuất dùng	678.172.043	4.513.931.879
Bảo hiểm	187.734.349	115.159.852
Dài hạn	29.005.497.129	24.123.420.689
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.035.224.406	7.294.977.279
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.234.954.963	-
Chi phí cấp quyền khai thác	13.387.500.000	6.693.750.000
Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	8.756.949.354	9.382.445.742
Chi phí trả trước dài hạn khác	590.868.406	752.247.668
Cộng	30.418.101.537	47.862.734.575

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	564.946.579.411	1.437.882.343.501	7.296.873.429	1.799.471.897	2.011.925.268.238
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.567.672.168	3.412.323.637	-	7.979.995.805
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.597.071.181	2.719.155.090	-	4.316.226.271
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	564.946.579.411	1.444.047.086.850	13.428.352.156	1.799.471.897	2.024.221.490.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	216.294.956.719	855.541.997.066	5.892.375.465	1.231.106.962	1.078.960.436.212
Khấu hao trong năm	24.851.472.669	99.234.289.715	970.840.971	219.873.336	125.276.476.691
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	505.497.042	870.624.652	-	1.376.121.694
Số dư cuối năm	241.146.429.388	955.281.783.823	7.733.841.088	1.450.980.298	1.205.613.034.597
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	348.651.622.692	582.340.346.435	1.404.497.964	568.364.935	932.964.832.026
Số dư cuối năm	323.800.150.023	488.765.303.027	5.694.511.068	348.491.599	818.608.455.717

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của công ty tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.066.526.752 VND (tại ngày 31/12/2024 là 8.211.446.680 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 803.632.620.024 VND (tại ngày 31/12/2024 là 920.078.958.153 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.591.818.181	2.710.229.090	4.302.047.271
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.591.818.181	2.710.229.090	4.302.047.271
Số cuối năm	-	-	-
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	452.436.434	802.868.926	1.255.305.360
Khấu hao trong năm	53.060.608	67.755.726	120.816.334
Mua lại tài sản thuê tài chính	(505.497.042)	(870.624.652)	(1.376.121.694)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.139.381.747	1.907.360.164	3.046.741.911
Số cuối năm	-	-	-

Hợp đồng thuê tài sản số 01.184/2021/TSC-CTTC ngày 28/12/2021 và phụ lục hợp đồng thuê tài sản số 01.107/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2022, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	196.124.670.943	196.124.670.943	146.399.655.922	146.399.655.922
Công ty TNHH Đại Việt	58.075.213.753	58.075.213.753	39.240.163.667	39.240.163.667
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	15.762.824.056	15.762.824.056	16.612.481.806	16.612.481.806
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	17.078.112.297	17.078.112.297	19.760.036.540	19.760.036.540
Công ty Cổ phần Nhẫn	-	-	4.621.123.092	4.621.123.092
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	26.685.025.588	26.685.025.588	8.765.160.071	8.765.160.071
Công ty TNHH Ất Tinh	13.275.984.620	13.275.984.620	5.181.878.337	5.181.878.337
Công ty Cổ phần Hợp Kim sắt Gang Thép Thái Nguyên	10.269.988.550	10.269.988.550	-	-
Các đối tượng khác	54.977.522.079	54.977.522.079	52.218.812.409	52.218.812.409
Phải trả người bán là bên liên quan	702.677.814.668	702.677.814.668	643.029.705.315	643.029.705.315
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)				
Cộng	898.802.485.611	898.802.485.611	789.429.361.237	789.429.361.237

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên thứ ba	514.887.443	226.507.581
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Tùng Bách 86	187.015.909	-
Các đối tượng khác	327.871.534	226.507.581
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	49.909.047.818
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)		
Cộng	514.887.443	50.135.555.399

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	-	18.728.909.959	6.837.939.080	11.890.970.879
Thuế thu nhập cá nhân	-	72.928.833	72.928.833	-
Thuế tài nguyên	220.791.113	40.309.200	259.610.813	1.489.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.215.570.706	5.491.794.455	8.707.365.161	-
Các loại thuế khác	5.434.173.387	7.484.597.945	2.050.424.558	10.868.346.774
Cộng	8.870.535.206	31.818.540.392	17.928.268.445	22.760.807.153

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.256.607.358	-	-	1.256.607.358
Cộng	1.256.607.358	-	-	1.256.607.358

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.933.340.290	5.114.833.264
Tiền điện	2.438.029.361	6.000.036.511
Các khoản khác		34.751.999
Cộng	6.371.369.651	11.149.621.774

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	17.900.137.651	19.000.530.964
Kinh phí công đoàn	458.412.500	459.141.000
Bảo hiểm xã hội	1.047.876.207	1.619.403.765
Bảo hiểm y tế	185.840.381	286.019.640
Bảo hiểm thất nghiệp	82.186.369	127.012.060
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	12.949.353.993	12.087.113.631
Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	-	1.319.462.534
Công ty TNHH Đại Việt	2.549.422.000	4.397.435.000
Công ty TNHH Ất Tinh	3.490.174.097	3.005.140.097
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và TM Phương Tân	1.798.741.000	452.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	3.283.467.000	2.912.976.000
Các đối tượng khác	1.827.549.896	-
Các đối tượng phải trả khác	3.176.468.201	4.421.840.868
Phải trả khác là bên liên quan	3.689.691.000	7.997.099.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)		
Cộng	21.589.828.651	26.997.629.964

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

15. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		614.560.287.435	1.076.060.677.490	1.081.011.942.560	609.609.022.365
<i>Vay ngắn hạn</i>		<i>510.958.453.547</i>	<i>954.408.987.743</i>	<i>970.852.441.290</i>	<i>494.515.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	(1)	494.515.000.000	954.408.987.743	954.408.987.743	494.515.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm		16.443.453.547	-	16.443.453.547	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		<i>103.601.833.888</i>	<i>121.651.689.747</i>	<i>110.159.501.270</i>	<i>115.094.022.365</i>
Ngân hàng China Eximbank	(2)	103.601.833.888	108.408.689.747	105.059.501.270	106.951.022.365
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	(3)	-	13.243.000.000	5.100.000.000	8.143.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		167.792.578.488	10.934.115.932	121.898.516.382	56.828.178.038
<i>Vay dài hạn</i>		<i>167.545.751.853</i>	<i>10.934.115.932</i>	<i>121.651.689.747</i>	<i>56.828.178.038</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	(3)	12.143.000.000	4.452.665.800	13.243.000.000	3.352.665.800
Ngân hàng China Eximbank	(2)	155.402.751.853	6.481.450.132	108.408.689.747	53.475.512.238
<i>Nợ thuê tài chính</i>		<i>246.826.635</i>	<i>-</i>	<i>246.826.635</i>	<i>-</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		246.826.635	-	246.826.635	-
Cộng		782.352.865.923	1.086.994.793.422	1.202.910.458.942	666.437.200.403

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay và hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số cuối năm
Vay ngắn hạn					666.437.200.403
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1416719/HĐTD ngày 30/10/2025 hạn mức là 500.000.000.000 đồng, trường hợp lợi nhuận sau thuế năm 2025 < 0 (căn cứ BCTC kiểm toán 2025), từ ngày 31/03/2026, hạn mức tín dụng (vay và bảo lãnh) tối đa là 470.000.000.000 đồng	12 tháng đến hết ngày 30/09/2026	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau theo hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên: - Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rụa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng, đã được UBND tỉnh Cao Bằng cấp GCN quyền sử dụng đất số CB370838 ngày 02 tháng 06 năm 2016; - Toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rụa số 1195.	494.515.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bên cho vay và hợp đồng Vay dài hạn	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số cuối năm
(2) Ngân hàng China Eximbank					
Thỏa thuận cho vay lại số 10/2011/ĐLUT ngày 11/11/2011 với số tiền vay không vượt quá 46.200.000 USD.	15 năm	3,5%/năm	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng.	Toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được kí kết bởi 2 bên.	160.426.534.603
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng					
Hợp đồng tín dụng số 02.2022/1416719/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2022 với hạn mức là 15 tỷ đồng	48 tháng	7,8%/ năm trong 2 năm đầu 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi.	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành nên từ nguồn vốn vay bao gồm: - Máy quang phổ phát xạ hồ quang - Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốt - Máy xúc đào bánh lốp - Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hợp gang thép Cao Bằng.	7.043.000.000
Hợp đồng tín dụng số 02/2023/1416719/HĐTD ngày 10/07/2023 và phụ lục hợp đồng số 02.01/2023/1416719/HĐTD tháng 07/2025	48 tháng	Lãi suất thả nổi theo quy định của ngân hàng, theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Hệ thống thiết bị phòng KCS, xe chở thùng nước thép	4.452.665.800

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.063.660.000	8.824.694.336	438.888.354.336
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	(160.349.497.695)	(160.349.497.695)
Trích quỹ khen thưởng	-	(388.353.578)	(388.353.578)
Trích quỹ phúc lợi	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	430.063.660.000	(152.913.156.937)	277.150.503.063
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	(205.231.639.743)	(205.231.639.743)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-
Số dư cuối năm nay	430.063.660.000	(358.144.796.680)	71.918.863.320

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	225.954.200.000	225.954.200.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	107.882.260.000	107.882.260.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	41.669.880.000
Các cổ đông khác	54.557.320.000	54.557.320.000
Cộng	430.063.660.000	430.063.660.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	430.063.660.000	430.063.660.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu phổ thông	43.006.366	43.006.366
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	2.057.201.330.258	2.184.560.508.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.316.402.935	1.785.929.269
Doanh thu khác	3.533.006.750	1.765.984.400
Cộng	2.062.050.739.943	2.188.112.421.848
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	77.426.088.755	22.293.709.619
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.3)	1.984.624.651.188	2.165.818.712.229
Cộng	2.062.050.739.943	2.188.112.421.848

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	2.099.103.987.622	2.195.012.945.225
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.232.010.601	3.717.489.885
Giá vốn khác	21.936.573.965	828.193.526
Cộng	2.124.272.572.188	2.199.558.628.636

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.992.872	34.349.859
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	579.823.187	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.505.011.873	-
Cộng	2.109.827.932	34.349.859

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	37.283.012.988	41.550.198.983
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.819.935.668	3.186.811.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.266.581.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.481.450.132	11.616.737.320
Chi phí tài chính khác	-	937.469.670
Cộng	50.584.398.788	59.557.799.125

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.489.552.761	27.404.912.796
Cộng	59.489.552.761	27.404.912.796

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.571.189.276	12.264.368.347
Chi phí vật liệu quản lý	394.575.488	473.945.038
Chi phí đồ dùng văn phòng	304.742.588	496.172.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	323.807.047	135.470.116
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.269.071	1.526.284.658
Chi phí bằng tiền khác	25.204.060.505	41.215.692.559
Cộng	37.010.643.975	56.114.932.858

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.407.487.984	700.263.200
Điều chỉnh giảm tiền thuê đất năm 2024	2.293.423.730	-
Thu nhập khác	56.472.800	16.363.638
Cộng	4.757.384.514	716.626.838

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Tiền chậm nộp, các khoản phạt	446.483.556	6.575.640.108
Chi phí khác	2.345.940.864	982.717
Cộng	2.792.424.420	6.576.622.825

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.568.004.927.822	1.975.568.557.589
Chi phí nhân công	87.237.624.501	109.527.094.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.397.293.025	123.487.881.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.691.626.143	36.646.699.499
Chi phí khác bằng tiền	67.485.913.663	100.100.998.132
Cộng	1.909.817.385.154	2.345.331.231.794

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(205.231.639.743)	(160.349.497.695)
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	72.922.536.749	76.741.601.601
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	72.922.536.749	78.001.178.214
<u>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</u>	72.922.536.749	78.001.178.214
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	(1.259.576.613)
Các khoản khác	-	(1.259.576.613)
Thu nhập tính thuế TNDN	(132.309.102.994)	(83.607.896.094)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN hiện hành	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(205.231.639.743)	(160.349.497.695)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	1.388.353.578
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(205.231.639.743)	(161.737.851.273)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.772)	(3.761)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	43.006.366	43.006.366
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.006.366	43.006.366

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Các khoản nợ tiềm tàng

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ chưa có cơ sở để tính và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

3.1 Danh sách bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty; Ban lãnh đạo của Tập đoàn, Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Công ty.

3.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Hội đồng quản trị		8.560.000	378.400.000
Ông Bùi Tiến Hải	Thù lao, thưởng	-	86.400.000
Ông Ngô Quốc Trung	Thù lao, thưởng	8.560.000	4.000.000
Ông Nguyễn Văn Phương	Thù lao	-	72.000.000
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thù lao	-	72.000.000
Ông Phạm Thành Đô	Thù lao	-	72.000.000
Ông Tô Xuân Thanh	Thù lao	-	72.000.000
Ban Giám đốc		1.559.377.000	1.623.591.200
Ông Nguyễn Văn Phương	Lương, thưởng và thu nhập khác	453.004.200	529.728.200
Ông Hoàng Minh Ngọc	Lương, thưởng và thu nhập khác	385.792.100	378.252.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Lương, thưởng và thu nhập khác	-	341.883.000
Ông Nguyễn Hoài Nam	Lương, thưởng và thu nhập khác	382.820.100	373.728.000
Ông Lý Thế Phi	Lương, thưởng và thu nhập khác	337.760.600	-
Ban kiểm soát		-	206.400.000
Ông Hoàng Văn Sáng	Thù lao, thưởng	-	72.000.000
Ông Lê Văn Lưỡng	Thù lao, thưởng	-	67.200.000
Bà Đào Thị Văn Anh	Thù lao, thưởng	-	67.200.000
Cộng		1.567.937.000	2.208.391.200

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Bán hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Bán hàng	1.981.535.601.938	2.165.818.712.229
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Bán than cốc	1.717.767.600	-
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai-Vinacomin	Bán phế liệu	1.371.281.650	-
Mua hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, dịch vụ	846.911.132.481	1.078.923.363.037
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng	Mua dịch vụ	246.216.111	299.952.778
Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	6.969.044.000	2.170.565.750
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	Mua nguyên liệu, thuê thiết bị	56.000.000	96.000.000
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Mua nguyên liệu	851.164.800	1.321.128.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Mua nguyên liệu, than ghi thiếu kết	-	1.015.786.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Dịch vụ Giám định chất lượng	1.802.328.725	2.365.592.165
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.012.795.190	1.115.493.610
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	121.753.394.872	122.670.995.092
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ đào tạo	42.721.000	3.844.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Mua quặng sắt	42.575.131.668	42.424.006.831
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua dịch vụ	-	292.229.930
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ đào tạo	119.708.500	245.555.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua nguyên vật liệu	-	1.041.262.500
Viện khoa học công nghệ mỏ	Mua dịch vụ	317.956.204	-
Trung Tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	Mua dịch vụ	122.400.000	-
Khác			
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.289.896.000	7.597.304.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Lãi ứng trước tiền hàng	6.819.935.668	3.186.811.604
	Nhận hỗ trợ kinh phí	17.370.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin	29.000.000	-
Cộng	29.000.000	-

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.10)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	-	1.239.936.287
Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	224.269.000	42.451.000
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	689.336.264.216	629.683.201.200
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	6.707.503.656	904.535.000
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	315.608.324
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	55.868.230
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ Vinacomin	1.561.884.477	1.453.960.924
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	196.224.400	-
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - Vimico	936.281.280	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần vật tư - TKV	133.183.829	742.921.850
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	119.708.500	245.555.000
Trung Tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	20.672.280	-
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	3.441.823.030	8.345.667.500
Cộng	702.677.814.668	643.029.705.315

Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.11)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	-	49.909.047.818
Cộng	-	49.909.047.818

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	399.795.000	399.795.000
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	3.289.896.000	7.597.304.000
Cộng	3.689.691.000	7.997.099.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2025, Công ty lỗ 205.231.639.743 đồng, dẫn đến lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 giá trị là 358.144.796.680 đồng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, chỉ tiêu Nợ phải trả ngắn hạn - Mã số 310 giá trị là 1.580.376.926.906 đồng, đã vượt quá chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn - Mã số 100 là 788.336.729.353 đồng. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đóng cửa và dừng khai thác tại khu Nam mỏ sắt Nà Rua, trong năm 2025 Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác cũng như triển khai công tác giải phóng mặt bằng tại khu Bắc mỏ sắt Nà Rua, làm cơ sở cho định hướng hoạt động trong thời gian tới. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán và tiếp tục hoạt động của Công ty trong 12 tháng tiếp theo. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

Cao Bằng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hường

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hưng

Giám đốc



Nguyễn Văn Phương

Số: 622/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua kết quả thực hiện Đầu tư xây dựng năm 2025,
kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2026**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Hội đồng quản trị kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua kết quả thực hiện Đầu tư xây dựng năm 2025, kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2026 với các chỉ tiêu chính như sau:

1. Kết quả thực hiện Đầu tư xây dựng năm 2025:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án/ Công việc	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH /KH 2025 (%)
I	Dự án chuyển tiếp	Tr.đồng	364.111	8.426	2
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	"	358.955	3.271	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 chuyển sang 2025	"	5.156	5.155	100
II	Dự án chuẩn bị đầu tư, đầu tư mới trong năm	"	4.032	321	-
1	Đầu tư dây chuyền đúc bi thép	"	1.835	-	-
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	"	697	76	11
3	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	"	1.500	245	16
	TỔNG GIÁ TRỊ	Tr.đồng	368.143	8.747	2,4

2. Kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2026:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án/ Công việc	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh TH 2025/KH 2026 (%)
I	Dự án chuyển tiếp	Tr.đồng	8.426	380.715	
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rủa Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	"	3.271	380.715	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 chuyển sang 2025	"	5.155	-	
II	Dự án chuẩn bị đầu tư, đầu tư mới trong năm	"	321	8.031	
1	Đầu tư dây chuyền đúc bi thép	"	-	-	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	"	76	7.593	
3	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	"	245	439	
	TỔNG GIÁ TRỊ	Tr.đồng	8.747	388.746	4.444

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua để Công ty có cơ sở triển khai thực hiện./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ngô Quốc Trung

PHẦN I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐTXD NĂM 2025

I. Kết quả thực hiện công tác ĐTXD năm 2025

TT	Tên dự án/ Công việc	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh TH /KH 2025 (%)
I	Dự án chuyển tiếp	Tr.đồng	364.111	8.426	2
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	"	358.955	3.271	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 chuyển sang 2025	"	5.156	5.155	100
II	Dự án chuẩn bị đầu tư, đầu tư mới trong năm	"	4.032	321	-
1	Đầu tư dây chuyền đúc bi thép	"	1.835	-	-
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	"	697	76	11
3	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	"	1.500	245	16
	TỔNG GIÁ TRỊ	Tr.đồng	368.143	8.747	2,4

1. Công tác triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua và các hạng mục công trình liên quan

1.1. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khu Bắc mỏ sắt Nà Rua

Công ty tập trung toàn bộ nguồn lực để thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (GPMB) và các hạng mục công việc liên quan triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua, với mục tiêu giai đoạn 1 là 21ha vùng trung tâm. Tuy nhiên, với những điều kiện thực tế công tác đền bù, GPMB trong tiến độ chậm so với kế hoạch đề ra, kết quả thực hiện trong năm:

- *Công tác kiểm đếm:* Thực hiện thống kê kiểm đếm xong đối với 420/425 hộ gia đình, cá nhân và 38 ngôi mộ chưa xác định được thân nhân.
- *Niêm yết công khai phương án bồi thường:* Thực hiện xong 232 hộ, diện tích 68.357,4 m², tổng số tiền là 113.964.058.050 đồng và 98 lô tái định cư.
- *Trình phê duyệt phương án bồi thường:* Thực hiện xong 98 hộ, cá nhân với diện tích 10.932,6m²; số tiền 38.366.231.472 đồng và 33 lô tái định cư.
- *Phê duyệt phương án bồi thường:* Thực hiện xong 65 hộ với tổng số tiền 5.464.646.727 đồng với diện tích 2.502,3 m².
- *Chi trả tiền đền bù:* 35 hộ với tổng số tiền là: 2.719.110.980 đồng, bàn giao mặt bằng 02 hộ gia đình có đất với diện tích 184,3m².

1.2. Các hạng mục công việc liên quan

- *Công tác rà phá bom mìn:* Công ty đã làm việc với Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn để thương thảo và thống nhất các nội dung liên quan để ký kết Hợp đồng thi công rà phá bom mìn khai trường khu Bắc giai đoạn 1 (21ha), có thể triển khai thực hiện trong quý I/2026.

- *Công tác sắp xếp, bố trí khu Tái định cư:*

(i) **Khu tái định cư Mỏ sắt Nà Rua:** Đã hoàn thành công tác thống kê, kiểm đếm; thu thập giấy tờ; lập phương án, niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 99/99 trường hợp; Phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ cho 86/99 trường hợp, tổng giá trị khoảng 46,7 tỷ đồng và diện tích khoảng 11,3 ha; Chi trả bồi thường 43 hộ, tổng số tiền là 19,3 tỷ đồng; Bàn giao mặt bằng diện tích 6,6/15,1 ha.

(ii) **Khu tái định cư 2 thành phố Cao Bằng:** Công ty đã báo cáo, làm việc các Phường và đề xuất UBND tỉnh đồng ý bố trí 200 lô thuộc khu tái định cư 2 để phục vụ cho công tác GPMB khu Bắc. Tuy nhiên, kết thúc năm tiến độ thi công khu TĐC 2 còn chậm 05 tháng so kế hoạch (tại Biên bản làm việc ngày 1/8/2025 giữa UBND phường Tân Giang, Phường Thục Phán, Phường Nùng Trí Cao và Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng).

- **Công tác sắp xếp, bố trí khu an táng mộ:** Công ty đã làm việc cùng các Phường liên quan, đề xuất UBND tỉnh đồng ý bố trí sắp xếp khu an táng tại khu vực xã Vĩnh Quang cũ, nay thuộc phường Nùng Trí Cao làm khu tái an táng cho công tác GPMB khu Bắc.

- **Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án:** Công ty đã lập văn bản số 1818/CISCO-ĐTXD ngày 20/10/2025 trình UBND tỉnh Cao Bằng về Điều chỉnh dự án Đầu tư. Quá trình thẩm định, phê duyệt gặp vướng mắc về sử dụng đất. Cụ thể: vướng mắc về chồng lấn quy hoạch khoáng sản và quy hoạch giao thông (dự án chồng lấn với dự án tuyến đường tránh thành phố Cao Bằng – QL34); một số diện tích dự kiến mở rộng dự án chưa nằm trong quy hoạch sử dụng đất phục vụ khai thác khoáng sản; một số khu vực nằm trong bán kính ảnh hưởng nổ mìn là đất quốc phòng và đất an ninh (trụ sở công an tỉnh và Tỉnh đội).

- **Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (điều chỉnh):** CISCO đã phối hợp đơn vị tư vấn Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin (đơn vị tư vấn thiết kế) và Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin (đơn vị tư vấn thẩm tra), triển khai xây dựng báo cáo song song quá trình lập hồ sơ xin điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- **Giấy phép môi trường Dự án:** Công ty đã tiến hành triển khai các nội dung, tập hợp hồ sơ, xây dựng phương án, công trình liên quan và ký hợp đồng số 387/2025/HĐTV/CISCO-VINACOMIN ngày 29/12/2025 với đơn vị tư vấn Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin để lập báo cáo đề xuất và chuẩn bị các hồ sơ pháp lý liên quan trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

2.2. Công tác triển khai Dự án cán thép tại Khu liên hợp

- Sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua chủ trương đầu tư dự án cán thép tại Khu liên hợp (số 1062/NQ-CISCO-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2025), CISCO đã triển khai thuê tư vấn lập và hoàn thiện dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi trong quý III. Trong quý IV, CISCO đã triển khai thuê tư vấn thẩm tra và chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo NCKT. Dự kiến trong quý I/2026 CISCO sẽ hoàn thiện thẩm tra, thẩm định Báo cáo NCKT.

2.3. Công tác đầu tư duy trì sản xuất khác tại CISCO

- Năm 2025, Công ty hoàn thành và thực hiện quyết toán xong 02 hạng mục đầu tư thiết bị duy trì sản xuất từ năm 2024 chuyển sang, giá trị thực hiện trong năm:

- Đối với Hạng mục đầu tư duy trì sản xuất năm 2025, Công ty đã triển khai lập, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu với 02 Gói thầu và đã tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu cho 01 Gói thầu (Mua sắm xe bán tải và xe oto 16-18 chỗ ngồi). Gói thầu số 2 (Mua sắm, lắp đặt biển tần), Công ty đang bố trí sắp xếp nguồn vốn, dự kiến thực hiện trong quý II/2026.

- Đầu tư dây chuyền đúc bi thép, Công ty đang tạm dừng triển khai đến khi khu Bắc đi vào khai thác và chủ động nguồn nguyên liệu sản xuất.

Năm 2025, Chính quyền địa phương chuyển đổi sang mô hình 2 cấp, nhiều Chính sách, Pháp luật của Nhà nước có sự thay ảnh hưởng đến công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khu Bắc mỏ sắt Nà Rua gây thêm nhiều vướng mắc, đặc biệt là về quy trình pháp lý trong quản lý đất đai và công tác triển khai xây dựng khu tái định cư chưa đạt mục tiêu (dự kiến

công tác khai thác khu Bắc chậm so với kế hoạch đề ra khoảng 1 năm). Việc triển khai khu Bắc chậm khiến nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất tại Khu liên hợp 100% tiếp tục phải mua ngoài, giá thành cao ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả trong các năm tiếp theo, nguy cơ rất cao sẽ tiếp tục thua lỗ cho đến khi khu Bắc có thể đi vào hoạt động.

PHẦN II KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2026

Mục tiêu: Tập trung toàn bộ nguồn lực để giải phóng mặt bằng khu Bắc mỏ sắt Nà Rua, cuối năm 2026 có thể triển khai công tác bóc thải và coi đây là nhiệm vụ sống còn của Công ty.

I. Kế hoạch ĐTXD năm 2026

TT	Tên dự án/ Công việc	ĐVT	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh TH 2025/KH 2026 (%)
I	Dự án chuyển tiếp	Tr.đồng	8.426	380.715	
1	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng - Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin đạt 350.000 tấn/năm	"	3.271	380.715	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 chuyển sang 2025	"	5.155	-	
II	Dự án chuẩn bị đầu tư, đầu tư mới trong năm	"	321	8.031	
1	Đầu tư dây chuyền đúc bi thép	"	-	-	
2	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025	"	76	7.593	
3	Dự án đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	"	245	439	
	TỔNG GIÁ TRỊ	Tr.đồng	8.747	388.746	4.444

II. Các nhiệm vụ và giải pháp triển khai công tác ĐTXD năm 2026

Để đảm bảo hoàn thành các tiêu đề ra, Ban Giám đốc Công ty xác định nhiệm vụ chính năm 2025 cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể:

1. Đối với công tác đền bù, GPMB và các hạng mục công việc để triển khai khu Bắc mỏ sắt Nà Rua

1.1 Công tác đền bù, GPMB khai trường khu Bắc và các hạng mục công trình

- Tập trung GPMB trong diện tích giai đoạn 1 (21ha) hoàn thành trước ngày 30/6/2026 như Biểu tiến độ kèm theo Báo cáo.

- Tổ chức làm việc UBND phường Thục Phán, tháo gỡ vướng mắc đẩy nhanh tiến độ GPMB khu tái định cư mỏ sắt Nà Rua, triển khai xây dựng hạ tầng bàn giao mặt bằng 100 lô tái định cư 2 thành phố Cao Bằng trước ngày 30/4/2026.

- Phối hợp UBND phường Nùng Trí Cao triển khai san gạt mặt bằng khu nghĩa trang Vĩnh Quang, thực hiện trong tháng 3/2026, hoàn thành trước ngày 15/04/2026.

- Tổ chức triển khai xây dựng các công trình tuyến đường vận tải mỏ, hệ thống xử lý nước thải moong khai trường khu Bắc, hệ thống điện 6KV từ khu Nam sang khu Bắc.

(Kế hoạch tiến độ thực hiện GPMB khu Bắc như Biểu chi tiết kèm theo)

1.2. Điều chỉnh, bổ sung thủ tục pháp lý của Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ

- **Điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án:** Làm việc với các Sở ngành, UBND tỉnh Cao Bằng, UBND phường Tân Giang để thống nhất PA thực hiện điều chỉnh hướng tuyến tránh thành phố Cao Bằng, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, làm cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư; Đối với đất Quốc phòng, An Ninh: Rà soát toàn bộ nhu cầu sử dụng đất để đảm bảo điều kiện kỹ thuật khai thác mỏ, các khu vực chồng lấn cập nhật trong hồ sơ xin điều chỉnh Chủ trương đầu tư để lấy ý kiến các Sở ngành trong quá trình thẩm định, căn cứ các ý kiến, đưa ra giải pháp, phương hướng cụ thể.

- **Điều chỉnh BCNCKT Dự án Khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ:** Trên cơ sở điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án, hoàn thiện phương án, tính toán các thông số kinh tế - kỹ thuật, hoàn thành báo cáo trước 30/6/2026 (song song cùng với tiến độ điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án).

- **Cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ:** Trên cơ sở Hợp đồng tư vấn đã ký phối hợp, đơn đốc nhà thầu là Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin thực hiện công việc đảm bảo đúng tiến độ, hoàn thành việc cấp Giấy phép môi trường xong trong năm 2026, đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước.

2. Đối với Dự án dây chuyền cán thép tại Khu liên hợp

- Theo Nghị quyết số 1062/NQ-CISCO-ĐHĐCĐ, điều kiện tiên quyết để triển khai thực hiện dự án cán thép khi nguyên liệu khai thác từ Khu bắc mỏ sắt Nà Rạ cấp cho Khu liên hợp ổn định, do đó trong năm 2026 mục tiêu của CISCO là hoàn thiện các bước chuẩn bị thực hiện đầu tư. Trong quý I năm 2026, CISCO tổ chức thẩm định, hoàn thiện và trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt Báo cáo NCKT trong quý II. Sau khi được phê duyệt Báo cáo NCKT, CISCO sẽ triển khai các công việc khác trong khâu chuẩn bị: Bổ sung quy hoạch Khu liên hợp, xin giấy phép môi trường, thuê tư vấn lập bản vẽ thi công, thẩm duyệt phương án PCCC, xin giấy phép xây dựng,... trong 6 tháng cuối năm 2026.

3. Đối với các Dự án đầu tư duy trì sản xuất

- Dự án đầu tư dây chuyền đúc bi thép: Tạm dừng triển khai đến khi khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ đi vào khai thác, Công ty tự chủ được nguồn nguyên liệu sản xuất phôi thép.

- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 chuyển sang, Công ty triển khai công tác đấu thầu để lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch đã được HĐQT thông qua. Dự kiến thời gian tổ chức lựa chọn trong quý II/2026 và dự kiến giao hàng, lắp đặt xong trong quý III/2026.

- Công ty dự kiến triển khai đầu tư 01 xe xúc lật và 01 xe tưới đường (phục vụ tại khu vực mỏ - tuyến), do điều kiện thực tế triển khai khu Bắc nên tạm thời chưa triển khai thực hiện.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 và kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2026 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với các phụ biểu chi tiết kèm theo.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- VIMICO, HĐQT Công ty (b/c);
- Ban Giám đốc Công ty (t/h);
- Lưu VT, KHV, Thư ký.



Số: 623/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH
Về việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025
và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2026

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng số 1062/NQ-CISCO-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2026, cụ thể như sau:

1. Thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025.

Công ty không thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024 trong năm 2025. Do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 bị lỗ, Công ty tập trung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên HĐQT, BKS thống nhất không nhận thù lao năm 2024 (ĐHĐCĐ TN 2025 đã thông qua). Năm 2025, Công ty tiếp tục không thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2025 và sẽ trình ĐHĐCĐ TN năm 2026 thông qua để làm cơ sở thực hiện.

Thù lao HĐQT, BKS năm 2026 sẽ căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2026 và HĐQT trình tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2026.

2. Kế hoạch mức chi trả thù lao HĐQT, BKS Công ty năm 2026.

Theo Điều 6, Nghị định số 248/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước quy định: "*Mức thù lao tối đa của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên không chuyên trách được xác định theo thời gian thực tế làm việc nhưng không được vượt quá 20% mức tiền lương tương ứng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách.*". Mức lương kế hoạch được áp dụng bằng mức lương cơ bản quy định tại Điều 4, Nghị định số 248/2025/NĐ-CP đối với các chức danh của doanh nghiệp nhóm II, mức 3.

TT	Chức danh	Mức tiền lương xác định thù lao KH đồng/ng/tháng	Tỷ lệ	Số người	Tiền thù lao (đ/người/th)	Tiền thù lao (đồng/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	37.000.000	20%	01	7.400.000	88.800.000
2	Thành viên HĐQT	30.000.000	20%	04	6.000.000	288.000.000
3	Trưởng BKS	31.000.000	20%	01	6.200.000	74.400.000
4	Thành viên BKS	30.000.000	20%	02	6.000.000	144.000.000
	Cộng			08		595.200.000

(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi năm triệu, hai trăm nghìn đồng./.)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HDQT.



Số: 630/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30/06/2021 của BTC hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ tình hình hoạt động thực tế và nhu cầu vốn của Công ty.

Căn cứ phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rủa, với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: 1.142,23 tỷ đồng (trong đó 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ).

Giai đoạn năm 2026 - 2027 Công ty GPMB 21ha trước với Tổng chi phí 997 tỷ đồng (trong đó 700 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB; 47 tỷ cho các chi phí khác để đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất). Công ty đã liên hệ và làm việc với Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Cao Bằng (BIDV Cao Bằng) cam kết cung cấp tín dụng để thực hiện Hạng mục: Chi phí bóc tách đất đá chuẩn bị sản xuất: 174 tỷ đồng. Do đó số vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: **823 tỷ đồng** (Bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ Công ty CP Gang thép Cao Bằng, cụ thể như sau:

- CISCO tăng vốn điều lệ từ 430 tỷ đồng lên 1.253 tỷ đồng bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ công ty (theo danh sách nhà đầu tư đã được Hội đồng quản trị thông qua dưới 100 nhà đầu tư là: Tổng công ty Khoáng sản TKV, Công ty CP Tập đoàn PC1, Công ty CP Cơ khí Khoáng sản Hà Giang ...) Do BCTC năm 2025 của CISCO lỗ 205 tỷ đồng, theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán 2019: "b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán", CISCO không đáp ứng điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Như vậy, để đảm bảo đủ nguồn vốn thực hiện Giai đoạn 1 của dự án, Công ty dự

kiến chào bán riêng lẻ 82.300.000 CP, giá trị 823 tỷ đồng cho các Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (bao gồm và không giới hạn cổ đông hiện hữu của Công ty quan tâm mua cổ phần).

- Sau khi CISCO chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ công ty nhưng không bán hết được số cổ phiếu theo Phương án chào bán. Do đó để có nguồn vốn triển khai thực hiện dự án Tcty Khoáng sản - TKV sẽ tăng vốn ủng hộ cho CISCO tương ứng với phần vốn không huy động được, tối đa không quá 823 tỷ đồng...

(Chi tiết nội dung phương án chào bán cổ phần gửi kèm văn bản này).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS
- Lưu: VP, HĐQT.



PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

(Kèm theo Tờ trình số: 630/TTr-CISCO, ngày 03 tháng 4 năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CHÀO BÁN

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
- Địa chỉ: số 52, Phố Kim Đồng, Phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại: 0206 3953 369.
- Vốn Điều lệ: 430.063.660.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tỷ không trăm sáu ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng)
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 43.006.366 cổ phần
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Phương – Giám đốc công ty
- Mã cổ phiếu: CBI
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800162247 do sở KHĐT tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006 và cấp thay đổi lần 10 ngày 10/06/2022.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: khai thác quặng sắt, khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản,...
- + Sản phẩm chính: Phôi thép.

II. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN

1. Mục đích chào bán cổ phần

Công ty chào bán cổ phần huy động vốn nhằm triển khai thực hiện phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rùa theo nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCD ngày 27/04/2023 Đại hội đồng cổ động thường niên năm 2023 thông qua. Dự án với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: 1.142,23 tỷ đồng (trong đó 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ).

Dự kiến giai đoạn 1 năm 2026 - 2027 Công ty GPMB 21ha trước với Tổng chi phí 997 tỷ đồng (trong đó 700 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB; 47 tỷ cho các chi phí khác để đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất). Cơ cấu vốn đầu tư: vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: 823 tỷ đồng (Bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba tỷ đồng) và vốn vay ngân hàng: 174 tỷ đồng.

2. Phương án chào bán cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ

- Tổ chức chào bán cổ phần: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Tên Cổ phần: Cổ phần Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Loại cổ phần chào bán: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần chào bán: 82.300.000 cổ phần (bằng chữ: Tám mươi hai triệu, ba trăm ngàn cổ phần)
- Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 823.000.000.000 đồng (bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba tỷ đồng chẵn).
- Số lượng cổ phiếu dự kiến sau chào bán: 125.306.366 cổ phiếu

- Vốn điều lệ dự kiến sau chào bán: 1.253.063.660.000 đồng
 - Tỷ lệ chào bán (số lượng cổ phần dự kiến chào bán/ số cổ phiếu đang lưu hành): 191,37%.

- Hình thức chào bán: Chào bán cổ phần riêng lẻ.
 - Giá chào bán: 10.000 đồng/ cổ phần.
 - Nguyên tắc xác định giá chào bán:
 - Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp: đáp ứng tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán. Hội đồng quản trị quyết định chi tiết để trình ĐHĐCĐ thông qua.

HĐQT quyết định danh sách Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp mua cổ phiếu chào bán (bao gồm và không giới hạn Nhà đầu tư là các cổ đông hiện hữu, thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của công ty đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật quan tâm mua cổ phiếu chào bán), quyết định số lượng chào bán cho từng Nhà đầu tư, đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và sở hữu chéo doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện việc chào bán, HĐQT có thể quyết định điều chỉnh, thay thế Nhà đầu tư mua cổ phần, nhà đầu tư thay thế phải đáp ứng tiêu chí đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- Số lượng nhà đầu tư: Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định số lượng nhà đầu tư mua cổ phần chào bán căn cứ vào tình hình thực tế đợt chào bán, nhu cầu của nhà đầu tư đảm bảo đợt chào bán thành công.

- Phương thức xử lý cổ phần không chào bán hết:

+ Trong trường hợp nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần nhưng tại thời điểm thông báo nộp tiền mua cổ phần, nhà đầu tư không mua và/ hoặc không đăng ký mua hết số cổ phần đã đăng ký, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) ủy quyền cho HĐQT quyết định tiếp tục chào bán số cổ phần không chào bán hết cho Nhà đầu tư khác đảm bảo tiêu chí đã được ĐHĐCĐ thông qua bao gồm và không giới hạn các nhà đầu tư đã được HĐQT thông qua trong danh sách Nhà đầu tư mua cổ phần trước đó. Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn Nhà đầu tư mua cổ phiếu chào bán nhằm đảm bảo việc chào bán thành công và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Giá cổ phiếu chào bán cho các Nhà đầu tư mua lại cổ phiếu bằng với giá cổ phiếu đã được ĐHĐCĐ thông qua.

+ Việc xử lý cổ phiếu không chào bán hết đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Điều 35 Luật Chứng khoán về chào mua công khai và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

+ Kết thúc đợt chào bán cổ phiếu, các Nhà đầu tư không mua hết số lượng cổ phiếu Công ty đăng ký chào bán thì ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm.

- Quy định giới hạn tỷ lệ chào bán: Không quy định. Trường hợp, kết thúc đợt chào bán, số lượng cổ phần chào bán không đạt được như đăng ký, HĐQT quyết định sử dụng các nguồn vốn khác (nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, nguồn vốn huy động khác) để bổ sung nhằm triển khai dự án đầu tư của Công ty.

- Quy định về hạn chế chuyển nhượng: Cổ phần chào bán riêng lẻ bị hạn chế 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu của các Nhà đầu tư).

- Tỷ lệ pha loãng dự kiến: Trong đợt chào bán riêng lẻ xuất hiện rủi ro pha loãng, bao gồm: Rủi ro pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phiếu (EPS), pha loãng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (BVPS), pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết. Hội đồng quản trị quyết định chi tiết để trình ĐHĐCĐ thông qua.

- Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Nhà đầu tư được mua cổ phiếu của đợt chào bán riêng lẻ không được chuyển nhượng quyền mua cho đối tượng khác.

- Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2026. Việc chào bán cổ phiếu được thực hiện trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận chào bán cổ phiếu của Công ty. Thời gian chào bán cụ thể sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định trên cơ sở các điều kiện phù hợp và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài: HĐQT trình ĐHĐCĐ thông qua hoặc ủy quyền cho HĐQT quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Cam kết giao dịch trên thị trường chứng khoán: Công ty cam kết đưa cổ phiếu chào bán thêm vào giao dịch trên thị trường chứng khoán trong thời hạn theo quy định của pháp luật kể từ khi kết thúc đợt chào bán.

3. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu:

Giá trị thu được từ đợt chào bán cổ phần dự kiến: **823 tỷ đồng**, Công ty dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:

Căn cứ nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 Đại hội đồng cổ động thường niên năm 2023 thông qua phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rủa; Căn cứ phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rủa, với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: 1.142,23 tỷ đồng (trong đó: 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ).

Dự kiến giai đoạn 1 năm 2026 - 2027 Công ty GPMB 21ha trước với Tổng chi phí 997 tỷ đồng (trong đó 700 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB; 47 tỷ cho các chi phí khác để đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất). Công ty đã liên hệ và làm việc với Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Cao Bằng (BIDV Cao Bằng) cam kết cung cấp tín dụng để thực hiện Hạng mục: Chi phí bóc tách đất đá chuẩn bị sản xuất: 174 tỷ đồng. Do đó số vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: 823 tỷ đồng (Bằng chữ: Tám trăm hai mươi ba tỷ đồng). Phương án thu xếp và sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Tổng chi phí dự kiến (triệu đồng)	Vốn thu được từ đợt chào bán (triệu đồng)	Nguồn vốn huy động khác (triệu đồng)
1	Chi phí đền bù, GPMB của dự án khai thác khu Bắc Mô sắt Nà Rua	747.000	747.000	0
2	Chi phí bóc đất đá phục vụ sản xuất của dự án khai thác khu Bắc Mô sắt Nà Rua	250.000	76.000	174.000
	Tổng	997.000	823.000	174.000

Nếu sau khi CISCO chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ công ty nhưng không bán hết được số cổ phiếu theo Phương án chào bán. Do đó để có nguồn vốn triển khai thực hiện dự án, Tổng công ty Khoáng sản - TKV sẽ tăng vốn ứng cho CISCO tương ứng với phần vốn không huy động được, tối đa không quá 823 tỷ đồng.

4. Thực hiện đăng ký lưu ký, đăng ký giao dịch niêm yết cổ phiếu sau chào bán.

Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ, toàn bộ cổ phiếu chào bán tăng vốn sẽ được Đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và Đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao cho HĐQT thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu chào bán phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.

5. Thực hiện sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ căn cứ trên kết quả thực tế chào bán và các nội dung liên quan khác trong điều lệ công ty. Đăng ký lại đăng ký kinh doanh theo mức vốn mới.

Thực hiện thay đổi Đăng ký kinh doanh với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy mô vốn mới sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn.

Sửa đổi Điều lệ hoạt động Công ty liên quan đến điều khoản quy định về vốn điều lệ theo số vốn điều lệ thực tế chào bán.

6. Thông qua việc ủy quyền và giao cho hội đồng quản trị công ty thực hiện.

Đại hội cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định và triển khai thực hiện các công việc sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Quyết định các thủ tục và công việc liên quan đến việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn theo quy định của pháp luật.
- Quyết định thời điểm cụ thể để thực hiện phương án chào bán cổ phiếu. Quyết định điều chỉnh/bổ sung danh sách nhà đầu tư chứng khoán mua cổ phần (bao gồm cả số cổ phần phân bổ cho từng nhà đầu tư) đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.
- Quyết định phương án sử dụng vốn chi tiết, bao gồm cả việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn cho phù hợp với tình hình thực tế nếu xét thấy cần thiết và báo cáo ĐHCĐ trong kỳ họp gần nhất. Chủ động phân bổ hợp lý nguồn vốn thực tế thu được từ đợt chào bán vào các mục đích đã trình bày tại Phương án này hoặc các mục đích khác nhưng phải đảm bảo không được gây thiệt hại cho Công ty.
- Quyết định thực hiện tất cả các thủ tục liên quan để đảm bảo việc chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn việc thực hiện thủ tục khóa room Nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau đợt chào bán

cổ phiếu của Công ty.

- Chỉ đạo việc xây dựng hồ sơ và giải trình hồ sơ xin phép đăng ký chào bán gửi UBCKNN và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

- Thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư sau khi hoàn thành đợt chào bán cổ phần. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm.

- Thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thay đổi đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số lượng cổ phần phổ thông được chào bán theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- Trong quá trình thực hiện phương án chào bán, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hoặc thay đổi phương án chào bán theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước sao cho việc huy động vốn được thực hiện một cách hợp pháp và đúng quy định.

- Các công việc khác để thực hiện phương án chào bán nêu trên.

- HĐQT được ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT hoặc Giám đốc Công ty để thực hiện một hoặc một số công việc nêu trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Ủy quyền cho HĐQT, Giám đốc triển khai các công việc liên quan theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và quy định pháp luật./.

Số: 627/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán phôi thép năm 2026 - 2027
với Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép số 239/VIMICO-CISCO/2025 ngày 02/7/2025 giữa Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP và Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty.

Để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2026 - 2027 với Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Trong đó: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty: (i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2026-2027 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT (e-copy, B/c);
- Lưu: VT.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
Số: /VIMICO - CISCO/2026

Căn cứ Luật Dân sự số ngày 24/11/2015;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;
Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - VIMICO ngày / /2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;
Căn cứ Nghị quyết số /NQ - ĐHĐCĐ ngày / /2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;
Căn cứ Nghị quyết số/NQ-VIMICO ngày....../..../2026 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, tại trụ sở, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên A hoặc CISCO**")

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369 ; Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 33000.17892, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: Giám đốc.

BÊN MUA : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên B hoặc VIMICO**")

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666 ; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank

Người đại diện: Ông **Trịnh Văn Tuệ** ; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Hai Bên thoả thuận ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa là phôi thép (sau đây

gọi/viết tắt là “**Hợp đồng**”) với các điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Phôi thép các loại (bao gồm cả nước Gang lỏng - nếu có).
2. Xuất xứ: Phôi thép các loại được CISCO sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, địa chỉ: Km7, QL4A, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.
3. Chi tiết quy cách và chất lượng hàng hóa
 - 3.1 Quy cách hàng hóa
 - Dạng thanh hình khối chữ nhật, mặt cắt ngang hình vuông, hàng để rời từng thanh.
 - Kích thước các cạnh mặt cắt ngang: 150 mm x 150 mm. Dung sai: +/- 5 mm
 - Chiều dài: ≤ 6.330 mm (cụ thể theo đặt hàng của Bên Mua). Dung sai: +/- 100 mm
 - Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.
 - Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 15$ mm.
 - Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.
 - Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.
 - Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gấp, không bị rỉ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.
 - Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên Mua khi kiểm tra chất lượng lô hàng.
 - Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng mua bán (nếu có).

3.2. Chất lượng hàng hóa:

- Theo tiêu chuẩn cơ sở các mác thép cho hoạt động sản xuất kinh doanh của CISCO Quyết định số 1033/QĐ-CISCO ngày 14/8/2024 và/hoặc các TCCS khác do CISCO ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có)..
- Các chủng loại hàng hóa có quy cách, chất lượng khác ngoài TCCS CISCO ban hành (nếu có): Theo văn bản đề nghị của VIMICO và phù hợp khả năng sản xuất, cung cấp của CISCO; văn bản này là một phần không tách rời của Hợp đồng.
- Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

4. Khối lượng mua bán:

4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: 160.000 tấn.

4.2. Khối lượng mua bán (thực hiện): Theo thực tế sản xuất, nhu cầu tiêu thụ của CISCO và phù hợp nhu cầu thị trường. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ được thực hiện theo Hợp đồng mua bán giữa Bên B và Khách hàng mua lại phôi thép các loại (thuộc Hợp đồng này) từ Bên B (sau đây gọi/viết tắt là “**Bên C**”).

Điều 2. Giá cả mua bán hàng hóa và Giá trị hợp đồng

1. Đơn giá mua bán tại thời điểm hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng:

Đơn giá mua bán tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí khác nếu có) khi hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng là: **13.500.000 đồng/tấn**

phôi thép đảm bảo yêu cầu quy cách, chất lượng nêu tại Điều 1 Hợp đồng.

2. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT và các khoản thuế, phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam - nếu có) là **2.376.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn, ba trăm bảy mươi sáu tỷ đồng).**

3. Đơn giá mua bán chính thức:

3.1. Giá mua bán: Giá mua bán hàng hóa thuộc hợp đồng được tính theo giá cả thị trường tại từng thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán - (trừ) chi phí vốn/tài chính/thương mại (chi phí tổ chức/tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá - nếu có) liên quan đến hợp đồng này. Chi phí vốn/tài chính/thương mại (nếu có) được giảm trừ vào giá mua bán các lô hàng giao nhận từng tháng hoặc từng quý hoặc khi kết thúc năm tài chính hoặc khi quyết toán hợp đồng hoặc Bên A thanh toán hoàn trả Bên B theo hình thức/phương thức khác phù hợp được hai Bên thông nhất.

3.2. Giá cả thị trường được xác định theo các hình thức sau:

3.2.1. Đơn giá mua bán Phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) là đơn giá Bên B bán phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tổ chức đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá (Áp giá)... Bán phôi thép các loại theo quy chế tiêu thụ do HĐQT VIMICO ban hành (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung, thay thế sau khi hai Bên ký kết hợp đồng này - nếu có).

3.2.2. Đơn giá mua bán Phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) là đơn giá Bên B bán phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá,... Do Bên C tổ chức. Trong trường hợp này, trên cơ sở các yêu cầu về điều kiện tài chính, thương mại Bên C đưa ra, Bên B sẽ trao đổi, thống nhất với Bên A trước khi tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá.

4. Giá trị hợp đồng chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận, đơn giá chính thức và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc Hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

Điều 3. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Bên nhận hàng: Là Bên B hoặc là Bên C tại từng lần Bên B tổ chức bán hàng thành công và được thể hiện tại Hợp đồng mua bán giữa Bên B và Bên C; trong trường hợp này, Hợp đồng được ký kết giữa Bên B và Bên C gửi cho Bên A được coi như là Phụ lục của hợp đồng này (ngoại trừ những nội dung, điều khoản xung đột lợi ích với nội dung, điều khoản quy định tại hợp đồng này) giảng buộc hai Bên phải có nghĩa vụ, trách nhiệm cùng thực hiện.

2. Phương thức, địa điểm giao nhận hàng hóa:

2.1. Hàng hoá được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên B (hoặc của Bên C - do Bên B chỉ định) tại kho của Bên A (địa chỉ: khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng). Chi phí bốc xếp, rủi ro về mất mát hoặc hư hại hàng hóa được chuyển từ Bên A sang Bên B (hoặc Bên C) kể từ thời điểm hàng hóa được giao lên phương tiện vận chuyển của Bên B (hoặc của Bên C - do Bên B chỉ định) theo quy định của Hợp đồng này.

2.2. Giao nhận hàng hóa tại địa điểm khác: Trường hợp Bên C yêu cầu giao hàng tại địa điểm, phương thức khác và đã được Bên A thống nhất trước khi Bên B ký kết hợp đồng với Bên C thì phương thức, địa điểm giao nhận sẽ theo hợp đồng giữa Bên B và Bên C. Trong trường hợp này, địa điểm chuyển giao chi phí, chuyển giao rủi ro về mất mát, hư hại hàng hóa được chuyển từ Bên A sang Bên B (hoặc Bên C) kể từ thời

điểm hàng hóa dỡ khỏi phương tiện vận của Bên A (và/hoặc của Bên cung cấp dịch vụ vận tải) tại địa điểm giao nhận hàng đã được Bên B và Bên C thỏa thuận tại Hợp đồng ký kết giữa Bên B và Bên C. Bên A có trách nhiệm tổ chức, bố trí nhân lực, phương tiện nâng hạ, bốc xếp, vận chuyển, áp tải, bảo vệ, bảo hiểm hàng hóa (nếu có) và trả chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng đến giao cho Bên C đảm bảo việc giao nhận hàng hóa diễn ra thuận lợi, đáp ứng kịp thời yêu cầu của Bên C theo hợp đồng ký kết giữa Bên B và Bên C. Khối lượng hàng hóa mua bán trong trường hợp này là khối lượng cân xác định tại địa điểm giao nhận; giá cả mua bán hàng hóa trong trường hợp này là giá mua bán đã bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm, áp tải, bảo vệ... Hàng hóa đến địa điểm giao nhận giao cho Bên C.

2.3. Vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao nhận quy định tại 2.2 khoản này:

a) Bên B hỗ trợ Bên A tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng (hoặc có thể ủy quyền Bên A ký kết hợp đồng) vận chuyển hàng hóa từ kho của Bên A đến địa điểm giao nhận hàng theo chỉ định của Bên C và thanh toán chi phí vận chuyển hàng hóa cho nhà cung cấp dịch vụ vận tải (sau đây gọi/viết tắt là "**Bên vận tải/Bên D**").

b) CISCO chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo hiểm, bảo quản, bảo vệ hàng hóa vận chuyển và tự chịu mọi rủi ro, tổn thất, chi phí phát sinh (nếu có) kể từ thời điểm Bên vận tải tiếp nhận hàng hóa vận chuyển từ Bên A tại địa điểm giao nhận hàng hóa vận chuyển đến khi hoàn thành giao nhận hàng hóa cho Bên C; đồng thời phải thanh toán hoàn trả VIMICO chi phí vận chuyển hàng hóa VIMICO phải trả cho Bên vận tải quy định tại tiết điểm 2.3 khoản này.

c) Đơn giá vận chuyển hàng hóa tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT) là: **500.000 đồng/tấn phôi thép.**

d) Đơn giá vận chuyển hàng hóa chính thức:

Theo Hợp đồng được ký kết giữa VIMICO và Bên vận tải. Bên vận tải được VIMICO lựa chọn theo hình thức đấu thầu, chào hàng cạnh tranh, ký hợp đồng trực tiếp... Tuân thủ Quy định về Lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP ban hành kèm theo Quyết định số: 243/QĐ - VIMICO ngày 14/03/2024 (bao gồm cả các Quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có). Đơn giá vận chuyển sẽ được VIMICO và Bên vận tải xác định, quyết toán theo từng tháng hoặc từng lô hàng tùy theo tình hình thực tế thực hiện.

e) Phát hành hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển hàng hóa:

Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển hàng hóa do Bên vận tải phát hành; Bên B sẽ phát hành, gửi Bên A hóa đơn GTGT của dịch vụ vận tải hàng hóa;

3. Tiến độ cung cấp và kế hoạch giao nhận hàng hóa:

3.1. Tiến độ cung cấp: Khối lượng hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này được Bên A cung cấp cho Bên B từ Tháng 7 năm 2026 đến hết tháng 6 năm 2026 (hoặc đến khi Bên A tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2026 thành công - tùy theo thời điểm nào đến sau). Tiến độ cung cấp cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ thực hiện theo hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

Trường hợp vì những lý do khách quan mà Bên A không thể giao hàng và/hoặc Bên B (hoặc Bên C - do Bên B chỉ định) không thể hoàn thành nhận hàng theo tiến độ đã thỏa thuận thì Bên B sẽ thỏa thuận với Bên C điều chỉnh thời gian giao nhận hàng cho phù hợp; thỏa thuận này sẽ đồng thời là thỏa thuận giữa Bên A và Bên B.

3.2. Đợt giao nhận hàng: Hàng hoá sẽ được hai Bên giao nhận thành nhiều lần/nhiều lô/nhiều đợt, đảm bảo khối lượng hàng hoá phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 +/- 5% tấn (hoặc theo khối lượng hàng mua bán giữa Bên B và Bên C, nếu số lượng mua bán dưới 1.000 tấn).

3.3. Thời gian giao nhận hàng ngày: Từ 07 giờ 00 phút đến 22 giờ 30 phút hàng ngày (ngoại trừ ngày nghỉ lễ, tết). Trường hợp Bên B (và/hoặc Bên C - do Bên B chỉ định) có nhu cầu giao nhận hàng hóa ngoài thời gian nêu trên thì phải trao đổi trước với đại diện giao hàng của Bên A trước thời gian dự kiến nhận hàng ít nhất 14 giờ để Bên B bố trí nhân lực, phương tiện bốc xếp (nếu có khả năng đáp ứng).

4. Kế hoạch giao nhận hàng hóa: Trước khi giao hàng ít nhất 01 (một) ngày, Bên B thông báo cho Bên A về đơn vị nhận hàng (Bên C), số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Thông báo giao hàng gửi cho Bên A.

5. Xác nhận khối lượng: Khối lượng hàng hóa mua bán (giao nhận) được xác định theo thực tế cân xác định qua cân điện tử phù hợp tại địa điểm giao nhận. Bên B (hoặc Bên C) có trách nhiệm cử cán bộ của mình đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa.

Điều 4. Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc Bên C) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc Bên C) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B (hoặc Bên C) chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B (hoặc Bên C) phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 1, Điều 4.

2.3. Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C). Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C).

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B (hoặc Bên C) thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C). Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo

của Bên A hai Bên (Bên A và Bên B hoặc Bên C) thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 3 Điều này Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai Bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai Bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (nếu có trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

- Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin (TVCI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yên Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;
- Tổng cục đo lường chất lượng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) - Địa chỉ: Số 08, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;
- Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 03, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam) [- Đối với phôi thép CT5πC tiêu thụ nội bộ TKV cho VMC trong trường hợp có tranh chấp.]

4. Bên B (hoặc Bên C) có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B).

5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của Bên C), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B (hoặc Bên C) có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc Bên C) để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi Bên (nếu có).

6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail, zalo để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho Bên kia ngay khi có thể.

Điều 5. Tạm ứng và Thanh toán

1. Thanh toán trả trước tiền mua hàng:

1.1. Thanh toán trả trước (trong Hợp đồng này và các văn bản có liên quan đến Hợp đồng này được gọi tắt là "**Tạm ứng**") được hiểu là Bên B thanh toán tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng này cho Bên A trước thời điểm Bên A chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên B). Thời điểm Bên A chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B (hoặc Bên C) được hiểu là thời điểm Bên A hoàn thành việc giao nhận hàng hóa thể hiện bằng Biên bản giao nhận hàng hóa được đại diện Bên A và Bên B (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên B) ký kết và

Bên A đã phát hành Hóa đơn Giá trị gia tăng của hàng hóa gửi Bên B.

1.2. Giá trị thanh toán trả trước: Bên B sẽ tạm ứng cho Bên A một khoản tiền tối đa không quá 65% giá trị hợp đồng tạm tính quy định tại khoản 2 Điều 2 hợp đồng.

1.3. Tiến độ, giá trị mỗi lần tạm ứng sẽ được hai Bên xem xét, thống nhất thực hiện theo đề nghị của Bên A và phù hợp khả năng tài chính của Bên B.

1.4. Chiết khấu thanh toán trả trước (chi phí vốn/tài chính):

1.4.1. Chiết khấu thanh toán được hiểu là khoản tiền tính bằng VNĐ/VND Bên A giảm trừ cho Bên B khi Bên B thanh toán trả trước tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng này cho Bên A (sau đây được gọi tắt là “**tiền chiết khấu**”).

1.4.2. Tiền chiết khấu (T_{CK}) được xác định như sau:

$T_{CK} = \text{Số tiền thực tế Bên B thanh toán trả trước} \times (\text{nhanh}) \text{ Tỷ lệ chiết khấu (\%/năm)} \times (\text{nhanh}) \text{ Số ngày thanh toán trả trước : (chia) 365}$

Trong đó:

- Số tiền thực tế Bên B thanh toán trả trước được xác định theo thực tế Bên B chuyển cho Bên A (bao gồm cả số tiền Bên A còn nợ Bên B được hai Bên thống nhất chuyển thành tiền thanh toán trả trước - nếu có).

- Tỷ lệ chiết khấu:

Được tính tương đương với lãi suất Bên B huy động vay ngắn hạn tại BIDV - Sở giao dịch 3 (hoặc Bên B huy động vay ngắn tại một ngân hàng khác được hai Bên thống nhất nếu Bên không huy động vay ngắn hạn tại BIDV) theo từng thời kỳ tương ứng với kỳ tính tiền chiết khấu.

- Số ngày thanh toán trả trước:

Được tính từ ngày Bên B chuyển tiền thanh toán trả trước cho Bên A (hoặc ngày hai Bên thống nhất chuyển nợ thành tiền thanh toán trả trước - nếu có) đến ngày Bên B khấu trừ tiền thanh toán trả trước theo quy định của Hợp đồng.

1.4.3. Giá trị chiết khấu hàng tháng/kỳ thanh toán được hai Bên xác định cụ thể tại **Biên bản thống nhất giá trị chiết khấu tiền hàng** theo quy định của Hợp đồng này.

1.4.4. Tổng số tiền chiết khấu thuộc Hợp đồng này sẽ được hai Bên quyết toán khi kết thúc năm tài chính và/hoặc khi quyết toán Hợp đồng.

1.4.5. Chứng từ ghi nhận việc thanh toán tiền chiết khấu giữa hai Bên được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

1.5. Số tiền thanh toán trả trước sẽ được giảm trừ dần theo nguyên tắc quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Điều này.

2. Thanh toán trả sau tiền mua hàng:

2.1. Thanh toán trả sau được hiểu là việc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa (đã hoàn thành giao nhận hàng hóa) Bên B đã nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng tạm tính của hàng hóa mua bán hoặc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành quyết toán giá trị của từng lô hàng hóa giao nhận theo Hợp đồng và Bên B đã nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng điều chỉnh (nếu có) của hàng hóa được phát hành bởi Bên A.

2.2. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (“VNĐ/VNĐ”).

2.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ (nếu có). Bên B sẽ tự chi trả phí chuyển tiền và tất cả các khoản phí và lệ phí ngân hàng khác (nếu có) liên quan đến việc chuyển tiền thanh toán cho Bên A.

2.4. Tiến độ thanh toán:

2.4.1. Thanh toán lần đầu: Bên B thanh toán tối đa 95% giá trị tạm tính của lô hàng giao nhận trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày hai Bên hoàn thành giao nhận (hoặc tạm giao nhận) lô hàng và Bên B đã nhận được hoá đơn GTGT thể hiện giá trị tạm tính của lô hàng do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.4.2. Thanh toán lần sau: Bên B sẽ thanh toán cho Bên A giá trị còn lại của lô hàng (nếu có) trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hai Bên ký **Biên bản quyết toán giá trị lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự)**.

2.5. Hồ sơ thanh toán lô hàng:

- Văn bản đề nghị thanh toán Bên A gửi Bên B (chỉ áp dụng khi thanh toán chuyển khoản).
- Bản chính Biên bản giao nhận phối thép giữa Bên A và Bên B (hoặc Bên C).
- Bản chính Biên bản xác định, thống nhất chất lượng lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự) giữa Bên A và Bên B (hoặc Bên C).
- Bản chính Biên bản quyết toán giá trị chính thức lô hàng giữa Bên A và Bên B.
- Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ, hợp pháp của hàng hóa thực tế mua bán do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.6. Phát hành Hóa đơn GTGT của hàng hóa

2.6.1. Thông tin Bên Mua hàng: Quy định tại phần đầu hợp đồng và/hoặc theo văn bản thông báo của Bên B về các nội dung thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

2.6.2. Phát hành Hóa đơn GTGT tạm tính của hàng hóa:

a) Khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tạm tính là khối lượng phối thép các loại đã giao (hoặc đã tạm giao) và Bên B (hoặc Bên C) đã nhận (hoặc đã tạm nhận). Nếu vì lý do khách quan, hai Bên (A & B hoặc C) chưa thể hoàn thành giao nhận lô hàng nhưng Bên B (hoặc Bên C) có nhu cầu tạm nhận hàng hóa và gửi lại kho Bên A thì khối lượng hàng hóa được xác định theo khối lượng bình quân các thanh phối thép. Trong trường hợp này, khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính được hiểu là khối lượng phối thép tạm tính.

b) Đơn giá mua bán hàng hóa tạm tính: Là đơn giá tạm tính Bên B ký Hợp đồng mua bán với Bên C;

c) Thuế suất thuế GTGT: Theo quy định của pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán (thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán).

d) Nội dung, thời điểm phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa mua bán: Theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.6.3. Phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành:

Sau khi Bên A và Bên B (hoặc Bên C) đã xác định được khối lượng phối thép giao nhận (đã xuất hóa đơn tạm tính) và/hoặc sau khi hai Bên ký Biên bản quyết toán giá trị chính thức của lô hàng hóa mua bán (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự), Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh (tăng hoặc giảm) khối lượng, đơn giá, giá trị của hàng hóa, tiền thuế GTGT thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành.

2.6.4. Hóa đơn GTGT có thể được điều chỉnh nhiều lần nhưng sau khi điều chỉnh lần cuối phải thể hiện đúng, chính xác khối lượng, giá trị hàng hóa thực tế đã mua bán (giao nhận) giữa hai Bên.

2.6.5. Email nhận hóa đơn: Lamtchc@gmail.Com và dungntt.vimico@gmail.com

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

1.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, quyền sở hữu của hàng hóa bán cho Bên B/Bên C;

1.2. Cung cấp cho Bên B đầy đủ hàng hoá như đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

1.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B (và/hoặc Bên C) trong quá trình giao nhận hàng hóa. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên B hoặc Bên C (bao gồm cả người được Bên B/Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của Bên A;

1.4. Chịu trách nhiệm đảm bảo cân điện tử có đủ điều kiện để sử dụng theo quy định của Pháp luật.

1.5. Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng hàng hoá được giao cho khách hàng của Bên B, chịu trách nhiệm phối hợp với Bên B và các bên để giải quyết trong trường hợp có khiếu nại của khách hàng của Bên B.

1.6. Cập nhật, thông báo kịp thời cho Bên B những thay đổi bất thường về khối lượng và chất lượng hàng hoá được sản xuất.

1.7. Theo đề nghị của Bên B, Bên A có trách nhiệm gửi cho Bên B bản khai báo xuất xứ của Nhà sản xuất/Nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành theo Thông tư số: 05/2018/TT- BCT ngày 03/04/2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (và/hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế của Bộ Công Thương ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng - nếu có) .

1.8. Xác nhận khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận, lập Biên bản thống nhất giá trị từng lô hàng/hợp đồng theo những điều khoản quy định trong Hợp đồng này;

1.9. Phối hợp chặt chẽ với Bên B (hoặc Bên C) để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa/thực hiện hợp đồng .

1.10. Phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa theo quy định;

1.11. Định kỳ, không muộn hơn ngày 20 hàng tháng (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) Bên A gửi thông báo cho Bên B về kế hoạch nhu cầu tiêu thụ tháng liền sau (nội dung bao gồm: Khối lượng phối thép tồn kho dự kiến đến hết tháng, kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ,...).

1.12. Định kỳ trước ngày 20 (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) tháng cuối quý, Bên A gửi thông báo cho Bên B về kế hoạch tiêu thụ quý sau (nội dung bao gồm: Khối lượng phối thép tồn kho dự kiến khi kết thúc tháng cuối quý, kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ quý,...).

1.13. Xác định và thông báo giá sàn chào bán phối thép khi Bên B yêu cầu. Trong trường hợp này Bên A phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá sàn do mình xác định và thông báo cho Bên B.

1.14. Thực hiện các trách nhiệm khác đã thỏa thuận trong hợp đồng này và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Bên B:

a) Thông báo cho Bên A biết kế hoạch giao nhận hàng.

b) Thanh toán tiền hàng cho Bên A theo đúng chất lượng, khối lượng đã nhận theo

quy định của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

Điều 7. Ủy quyền và nhận ủy quyền

1. Trong trường hợp Bên B ký hợp đồng mua bán phôi thép thuộc hợp đồng này với Bên C thì Bên B ủy quyền và CISCO nhận ủy quyền thực hiện:

1.1. Trực tiếp liên hệ và tổ chức giao nhận hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này với Bên C theo quy định Hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

1.2. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên C bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO (nếu giao hàng tại kho của Bên A); hoặc phối hợp với Bên C hướng dẫn, quản lý người đại diện giao nhận hàng của Bên cung cấp dịch vụ vận chuyển (sau đây gọi/viết tắt là "Bên VT") trong quá trình giao nhận, vận chuyển hàng hóa thuộc hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên A & Bên C khi đi trên đường và vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO và của Bên C.

1.3. Yêu cầu đại diện nhận hàng của Bên C (hoặc Bên VT) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của CISCO, của Bên C khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của Bên C, của CISCO; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của Bên C, của CISCO hoặc của Bên thứ 3 khác thì phải bồi thường cho Bên C, CISCO toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

1.4. Phối hợp với Bên C, Bên VT để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa và/hoặc thực hiện các nội dung được VIMICO ủy quyền.

1.5. Cân, ghi chép, tổng hợp, đối chiếu, lập, ký hồ sơ giao nhận hàng hóa (Phiếu cân, Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận hàng hóa hàng ngày, Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận từng lô hàng) với Bên C (hoặc với Bên VT);

1.6. Cùng Bên C lấy, gia công, phân chia mẫu và gửi phân tích trọng tải trong trường hợp Bên C có khiếu nại về chất lượng theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

1.7. Cùng Bên C đối chiếu, thống nhất, lập, ký xác nhận Biên bản thống số lượng, chất lượng chính thức của lô hàng giao nhận theo các quy định của Hợp đồng này; Hợp đồng giữa Bên B và Bên C;

1.8. Cùng Bên VT nghiệm thu khối lượng, giá trị hàng hóa vận tải theo quy định của Hợp đồng giữa Bên B và Bên VT.

1.9. Các nội dung khác (nếu có) theo thông báo của VIMICO gửi CISCO và/hoặc theo thỏa thuận khác (nếu có) thể hiện tại hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc hợp đồng này ký giữa Bên B và Bên C;

2. Khối lượng, chất lượng hàng hóa thực tế giao nhận được CISCO và Bên C cùng thống nhất, xác nhận sẽ là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này giữa VIMICO và CISCO và giữa Bên B & Bên C theo hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

3. Khối lượng, chất lượng hàng hóa vận chuyển thực tế giao nhận được CISCO và Bên VT cùng thống nhất, xác nhận sẽ là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị chi phí vận chuyển hàng hóa thuộc hợp đồng này giữa VIMICO và CISCO và giữa Bên B & Bên VT theo hợp đồng giữa Bên B và Bên VT.

4. VIMICO có toàn quyền tự quyết định thay đổi một hoặc toàn bộ nội dung, phạm vi ủy quyền nêu trên nếu thấy cần thiết vào bất kỳ thời điểm nào mà nội dung, phạm vi công việc ủy quyền chưa diễn ra.

Điều 8. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách

nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng này, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu không giải quyết được thì trong vòng 60 ngày làm việc, kể từ ngày thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án (bao gồm cả phí thuê Luật sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 10. Các thỏa thuận khác

1. Không bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai Bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu Bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của hợp đồng hoặc huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho Bên kia.

3. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30/6/2027 hoặc sau khi hai Bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027 - tùy điều kiện nào đến sau.

4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Phương

Trịnh Văn Tuệ

Số: 626/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 03 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán than cốc luyện kim năm 2026 - 2027
với Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2026 đã xây dựng. Kế hoạch dự kiến sử dụng than cốc luyện kim cho sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng khoảng 80.000 tấn/năm.

Để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2026 - 2027 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Trong đó: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty: (i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2026 - 2027 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT (e-copy, B/c);
- Lưu: VT.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN CỐC
Số: /VIMICO - CISCO/2026

Căn cứ Luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - CISCO ngày / /2026 của HĐQT CISCO;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - VIMICO ngày / /2026 của HĐQT VIMICO;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, tại trụ sở VIMICO, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên Bán** hoặc **Bên A** hoặc **VIMICO**")

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666

; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank

Người đại diện: Ông **Trịnh Văn Tuệ**

Chức vụ: Tổng giám đốc.

BÊN MUA : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên Mua** hoặc **Bên B** hoặc **CISCO**")

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369

Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 3300017982, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm.

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Nguyễn Văn Phương**

Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất, tự nguyện ký kết Hợp đồng mua bán than cốc luyện kim (sau đây gọi/viết tắt là "Hợp đồng") với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Than cốc luyện kim (sau đây gọi/viết tắt là “**COKE**”).
2. Nguồn gốc, xuất xứ: COKE được sản xuất hợp pháp tại Việt Nam và/hoặc được sản xuất tại nước ngoài, nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam. COKE cung cấp phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ (Ghi rõ Quốc gia, vùng lãnh thổ).
3. Quy cách, chất lượng COKE:
 - 3.1. Quy cách đóng gói: Hàng để rời, không bao bì.
 - 3.2. Chất lượng hàng hóa: COKE phải đáp ứng các yêu cầu về Tiêu chuẩn chất lượng quy định trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tiêu chuẩn chất lượng COKE

STT	Tên thành phần	Ký hiệu	ĐVT	Yêu cầu	Xác định theo...
1	Các bon cố định	FC	%	$\geq 83,5$	Tấn khô
2	Lưu huỳnh	S	%	$\leq 0,8$	Tấn khô
3	Độ tro	A	%	$\leq 13,5$	Tấn khô
4	Độ bốc	V	%	$\leq 1,8$	Tấn khô
5	Độ ẩm tự nhiên	W	%	≤ 7	Tấn thực tế
6	Cỡ hạt $25 \div 80$ mm	ϕ	%	≥ 90	Tấn khô
6.1	Cỡ hạt < (nhỏ hơn) 25 mm	ϕ	%	< 5	Tấn khô
6.2	Cỡ hạt $25 \div 40$ mm	ϕ	%	< 20	Tấn khô
6.3	Cỡ hạt > (lớn hơn) 80 mm	ϕ	%	< 5	Tấn khô
7	Cường độ quay	M40	%	≥ 76	Tấn khô
8	Cường độ chống vỡ	M25	%	≥ 88	Tấn khô
9	Cường độ rơi	M10	%	$\leq 8,5$	Tấn khô
10	Độ bền cốc sau phản ứng	CSR	%	≥ 60	Tấn khô
11	Chỉ số khả năng phản ứng cốc	CRI	%	≤ 30	Tấn khô

Ghi chú: Trong bảng trên ký hiệu \leq là nhỏ hơn hoặc bằng; ký hiệu \geq là lớn hơn hoặc bằng; ký hiệu $<$ là nhỏ hơn; ký hiệu $>$ là lớn hơn; ký hiệu \div là đến; Quy khô/quy độ ẩm 0% là khối lượng đã trừ ẩm tự nhiên (đã trừ khối lượng nước bám dính trong COKE); tấn thực tế là khối lượng COKE thực tế qua cân (bao gồm cả ẩm tự nhiên).

4. Khối lượng mua bán và thời gian cung cấp:

4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: 100.000 tấn quy khô (quy độ ẩm 0%).

4.2. Khối lượng mua bán thực tế thực hiện: Theo nhu cầu thực tế sản xuất của CISCO và phù hợp khả năng VIMICO mua được từ Nhà cung cấp. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm theo đặt hàng của CISCO và phù hợp khả năng VIMICO mua được từ các Nhà cung cấp.

4.3. Thời gian, tiến độ cung cấp:

Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết 30/6/2027 hoặc đến khi Bên B tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027 (tùy thuộc điều kiện nào đến sau). Thời gian, tiến độ cung cấp cụ thể theo đơn đặt hàng của Bên B và phù hợp khả năng Bên A mua được từ Nhà cung cấp.

Điều 2. Giá cả mua bán hàng hóa

1. Giá cả mua bán tại thời điểm hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng:

1.1. Đơn giá tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí khác - nếu có); giao hàng tại kho Bên B (địa chỉ:.....) là **10.000.000 đồng/tấn COKE quy khô** (Mười triệu đồng trên tấn COKE quy khô).

1.2. Giá trị Hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT và các loại thuế, phí, lệ phí khác - nếu có); giao hàng kho Bên B (địa chỉ:.....):

Giá trị hàng hóa: $100.000 \text{ tấn} \times 10.000.000 \text{ đ/tấn} = 1.000.000.000.000 \text{ đồng}$

Tiền Thuế GTGT (tạm tính 10%) $= 100.000.000.000 \text{ đồng}$

Giá trị Hợp đồng tạm tính $= 1.100.000.000.000 \text{ đồng}$

(Bằng chữ: Một nghìn, một trăm tỷ đồng.)

2. Giá cả mua bán hàng hóa chính thức:

2.1. Đơn giá mua bán chính thức:

2.1.1. Giá mua bán COKE thuộc hợp đồng được tính theo giá cả thị trường tại từng thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán + (trừ) chi phí thương mại (chi phí tổ chức đấu thầu/chào giá, tham gia đấu giá,...) - nếu có liên quan đến hợp đồng này. Chi phí thương mại (nếu có) được cộng vào giá mua bán các lô hàng giao nhận từng tháng hoặc từng quý hoặc khi kết thúc năm tài chính hoặc khi quyết toán hợp đồng.

2.1.2. Giá cả thị trường được xác định theo các hình thức sau:

Giá mua bán COKE (thuộc hợp đồng này) là giá Bên A mua COKE để cung cấp cho Bên B (theo hợp đồng này) từ Nhà cung cấp. Đơn giá này được xác định trên cơ sở kết quả Bên A tổ chức mua sắm (lựa chọn Nhà cung cấp) theo hình thức đấu thầu, chào giá,... Phù hợp quy định của Luật Đấu thầu hoặc Quy chế quản lý vật tư/Quy trình quản lý, thực hiện công tác vật tư do HĐQT/Tổng giám đốc VIMICO ban hành (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung, thay thế sau khi hai Bên ký kết hợp đồng này - nếu có).

3. Giá trị hợp đồng chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận, đơn giá chính thức và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc Hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

Điều 3. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Đơn vị giao hàng: Là Bên A hoặc là các Nhà cung cấp bán COKE cho Bên A để Bên A bán lại cho Bên B theo hợp đồng này (sau đây gọi/viết tắt là "**Bên C/Nhà cung cấp/NCC**") tại từng lần Bên A tổ chức mua sắm thành công và được thể hiện tại Hợp đồng mua bán giữa Bên A và Bên C. Trong trường hợp này, Hợp đồng mua bán được ký kết giữa Bên A và Bên C gửi cho Bên B được hiểu/ coi như là Phụ lục không tách rời của hợp đồng này (ngoại trừ những nội dung, điều khoản xung đột lợi ích với nội dung, điều khoản quy định tại hợp đồng này và/hoặc đơn đặt hàng của Bên B).

2. Hàng hóa giao nhận: Theo tình trạng thực tế của COKE Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) giao cho Bên B tại kho của Bên B.

3. Địa điểm giao/nhận hàng hóa: Tại kho của Bên B ở Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng (địa chỉ: Km7, quốc lộ 4A, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng).

4. Phương thức giao/nhận: COKE giao nhận trên phương tiện vận tải của Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A). Bên B chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và trả chi phí bốc xếp, vận chuyển COKE vào kho.

5. Tiến độ giao nhận: Hàng hóa được cung cấp, giao nhận thành nhiều đợt/nhiều lô phù

hợp với nhu cầu thực tế sản xuất của CISCO; khối lượng, tiến độ cung cấp, giao nhận từng đợt/từng lô theo đặt hàng của CISCO và phù hợp khả năng đáp ứng của VIMICO/của Nhà cung cấp tại từng thời điểm Bên A tổ chức mua sắm thành công.

6. Xác định khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận:

6.1. Xác định khối lượng COKE ướt thực tế giao nhận: Bằng cân ô tô điện tử của CISCO đặt tại địa điểm giao nhận; Khối lượng COKE giao nhận được thể hiện bằng Biên bản giao nhận được lập, ký kết giữa Đại diện giao nhận hàng của Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) và Bên B. Trường hợp cân trên bị hỏng đột xuất thì sẽ lựa chọn trạm cân khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để cân xác định khối lượng COKE thực tế giao nhận; chi phí cân hàng trong trường hợp này (nếu có) do Bên B chi trả.

Khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận (**COKE ướt**) = (bảng) khối lượng cả xe và COKE (đvt: tấn/tạ/kg) - (trừ) khối lượng xe (đvt: tấn/tạ/kg).

6.2. Xác định khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) thực tế giao nhận: Khối lượng COKE mua bán là khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) thực tế giao nhận. Khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) = (Bảng) Khối lượng COKE ướt (đvt: tấn/tạ/kg) - (trừ) khối lượng nước (% H₂O) có trong COKE (đvt: tấn/tạ/kg).

$$\text{COKE khô (độ ẩm 0\%)} = \text{COKE (ướt)} - (\text{trừ}) \text{COKE (ướt)} \times (\text{nhân}) \% \text{H}_2\text{O}$$

Độ ẩm thực tế của hàng hóa (% H₂O) là tỷ lệ nước (biểu thị bằng % khối lượng) bám dính trong COKE. Độ ẩm thực tế của hàng hóa được Tổ chức giám định độc lập và/hoặc đại diện hai Bên cùng lấy mẫu, phân tích xác định và được thể hiện, xác nhận bằng **Biên bản xác định độ ẩm** (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự).

7. Thời gian giao nhận hàng hóa: Thời gian giao nhận hàng hóa cụ thể hàng ngày (kể cả giao nhận vào ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, tết - nếu cần thiết) sẽ được đại diện giao nhận hàng của hai Bên (Bên B & Bên A và/hoặc Bên C) trao đổi trực tiếp và thống nhất thực hiện.

8. Tiến độ giao nhận hàng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi hợp đồng chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 10 Hợp đồng.

9. Lô hàng: Khối lượng COKE mua bán thuộc hợp đồng này được giao nhận thành nhiều đợt, nhiều lô hàng; khối lượng 01 (một) lô khoảng **1.250 +/- (cộng hoặc trừ) 10% tấn quy khô** (quy độ ẩm 0%). Khối lượng giao nhận cụ thể mỗi lô hàng (kể cả nằm ngoài khoảng 1.250 +/- 10%) do Bên B và Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) trao đổi trực tiếp (hoặc trao đổi qua điện thoại, tin nhắn SMS, gmail,...) trên cơ sở phù hợp thực tế sản xuất, nhu cầu COKE của CISCO và khả năng cung cấp, giao hàng của Bên A (hoặc Bên C) để thống nhất thực hiện.

Điều 4. Kiểm định chất lượng hàng hóa giao nhận

1. Chất lượng COKE giao nhận được thể hiện qua kết quả lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng yêu cầu nêu tại Điều 1 Hợp đồng.

2. Chất lượng COKE được lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng và nghiệm thu, quyết toán theo từng lô hàng giao nhận.

3. Việc lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng từng đợt/từng lô hàng giao nhận thuộc hợp đồng sẽ do 01 (một) hoặc nhiều tổ chức giám định độc lập có chức năng, năng lực giám định COKE đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thực hiện tại địa điểm giao nhận hàng. Tổ chức giám định độc lập sẽ do CISCO lựa chọn, chỉ định và thông báo cho Bên A cùng với đơn đặt hàng hoặc trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ mời chào giá,... Để công khai cho các Nhà cung cấp biết.

4. Việc sàng, xác định cỡ hạt của COKE sẽ được hai Bên cùng phối hợp với Tổ chức giám định độc lập (nếu cần) thực hiện ngay tại địa điểm giao hàng.

5. Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu:

Bản sao y bản chính quy trình giám sát cân đong và quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu (xác định độ ẩm, cỡ hạt và phân tích chất lượng hàng hóa) của Tổ chức giám định độc lập được ghi trong hợp đồng giám định giữa Bên B và Tổ chức giám định độc lập; đồng thời được giao cho Bên A cùng với đơn đặt hàng hoặc trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ mời chào giá,... Để công khai cho các Nhà cung cấp biết trước khi tham gia dự thầu, tham gia chào giá.

6. Chi phí giám định chất lượng COKE sẽ do Bên B và Bên A (hoặc Bên C) chịu trách nhiệm chi trả theo tỷ lệ 50/50. Bên B sẽ tạm ứng chi trả 100% chi phí giám định cho Tổ chức giám định độc lập và Bên A (hoặc Bên C) sẽ hoàn trả cho Bên B 50% chi phí giám định bằng hình thức chuyển khoản và/hoặc trừ vào giá trị COKE mua bán đã được Bên B nghiệm thu, quyết toán.

Điều 5. Thanh toán

1. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (“đồng/VND/VNĐ”)

2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc Bằng bù trừ công nợ giữa hai Bên (A & B) và/hoặc Bù trừ công nợ giữa 3 Bên (A & B & C).

4. Thời gian, tiến độ thanh toán: Trong vòng 45 ngày, kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu, quyết toán giá trị lô COKE giao nhận.

5. Bên B cam kết bán cho Bên A trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tối thiểu 100.000 tấn (trung bình $8.000 \pm 5\%$ tấn/tháng) phối thép đạt tiêu chuẩn thương phẩm theo giá thỏa thuận giữa hai Bên trên cơ sở giá thị trường hiện hành hoặc gần nhất đã biết có cùng điều kiện giao nhận và thanh toán (hoặc được quy đổi về cùng cùng điều kiện giao nhận và thanh toán) để đảm bảo đối trừ 100% công nợ với tiền mua than cốc thuộc Hợp đồng này.

6. Trường hợp vì lý do nào đó mà đến ngày thứ 75 (bảy mươi lăm) kể từ ngày hóa đơn cho một lô hàng than cốc nào đó mà tổng giá trị lũy kế của lượng phối thép (hoặc gang) do Bên B cung cấp cho Bên A để bù trừ công nợ theo Hợp đồng này thấp hơn tổng giá trị lũy kế của lượng than cốc Bên A đã cung cấp thì Bên B phải chịu lãi suất phạt chậm trả 0,6%/tháng lãi suất chậm trả, nhưng tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

7. Hóa đơn: Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa mua bán gửi Bên B sau khi hai Bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao số lượng và chất lượng của lô hàng.

Điều 6. Trách nhiệm của các Bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo kịp thời bằng văn bản (hoặc điện thoại trực tiếp hoặc gửi tin nhắn trên Portal, Email, Zalo,...) cho Bên B về kết quả Bên A tổ chức đầu thầu, chào giá,... mua sắm COKE để cung cấp cho Bên B theo Hợp đồng này;

- Thông báo kịp thời cho Bên B về Hợp đồng với Bên C.

- Bảo đảm giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và thời gian đã thỏa thuận.

- Phối hợp với Bên B đôn đốc Bên C nhận lại lượng COKE không đảm bảo yêu cầu quy cách, chất lượng bị Bên B từ chối nhận hàng hoặc trả lại hàng đã nhận vào cuối mỗi ngày giao nhận (nếu có).

- Phối hợp với Bên B đôn đốc Bên C giao bổ sung COKE đáp ứng yêu cầu quy cách, chất lượng cho đủ số lượng và trong thời hạn theo Thông báo của Bên A/Bên B (nếu có).

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Định kỳ, không muộn hơn ngày 20 hàng tháng (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) Bên B gửi thông báo cho Bên A về kế hoạch nhu cầu COKE tháng liền sau (nội dung bao gồm: Khối lượng COKE tồn kho dự kiến đến hết tháng, kế hoạch sản xuất, nhu cầu COKE, đơn đặt hàng cung cấp COKE phục vụ sản xuất tháng sau...). Tự chịu trách nhiệm nếu thiếu COKE đảm bảo sản xuất liên tục do Bên B không thông báo, đặt hàng kịp thời dẫn tới Bên A không thể mua sắm kịp COKE để cung cấp cho Bên B.

- Định kỳ trước ngày 20 (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) tháng cuối quý, Bên B gửi thông báo cho Bên A về kế hoạch sản xuất, nhu cầu COKE quý sau (nội dung bao gồm: Khối lượng COKE tồn kho dự kiến khi kết thúc tháng cuối quý, kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng COKE, đơn đặt hàng cung cấp COKE phục vụ sản xuất quý sau...).

- Xác định và thông báo giá trần mua sắm COKE khi Bên A yêu cầu. Trong trường hợp này, Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá trần do mình xác định, thông báo cho Bên A; đồng thời, tự chịu trách nhiệm nếu thiếu COKE đảm bảo sản xuất liên tục do Bên B xác định giá trần không phù hợp thị trường dẫn tới Bên A không thể mua sắm được COKE để cung cấp cho Bên B.

- Lựa chọn, ký kết hợp đồng với Tổ chức giám định độc lập đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật có liên quan và gửi thông báo kèm Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu cho Bên A trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ chào giá,... Mua sắm COKE để cung cấp cho Bên B theo hợp đồng này.

- Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, các phương tiện cân, kiểm tra chất lượng hàng hóa, kho bãi nhận hàng.

- Đảm bảo việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

Điều 7. Ủy quyền và nhận ủy quyền

1. Trong trường hợp Bên A ký hợp đồng mua bán COKE với Bên C để bán lại cho Bên B theo hợp đồng này thì Bên A ủy quyền và CISCO nhận ủy quyền thực hiện:

1.1. Trực tiếp liên hệ và tổ chức giao nhận hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này với Bên C theo quy định Hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

1.2. Hướng dẫn, quản lý người đại diện giao hàng của Bên C bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO;

1.3. Phối hợp với Bên C huấn luyện nội quy, an toàn lao động và yêu cầu đại diện giao hàng của Bên C (bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của CISCO khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của Bên khác; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của CISCO hoặc của Bên thứ 3 khác thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

1.4. Tổ chức bốc xếp hàng hóa khỏi phương tiện vận chuyển nhanh chóng, kịp thời giải phóng phương tiện vận chuyển cho Bên A (hoặc Bên C

1.5. Phối hợp với Bên C để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa và/hoặc thực hiện các nội dung được VIMICO ủy quyền;

1.6. Cùng Bên C, Tổ chức giám định độc lập cân, ghi chép, tổng hợp, đối chiếu, lập, ký hồ sơ giao nhận hàng hóa (Phiếu cân, Phiếu nhập kho, Biên bản giao nhận hàng hóa hàng ngày, Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận từng lô hàng) với Bên C;

1.7. Cùng Tổ chức giám định độc lập và Bên C lấy, gia công, phân chia mẫu theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

1.8. Cùng Bên C giám sát Tổ chức giám định độc lập lấy mẫu, phân tích xác định độ ẩm, quy cách, chất lượng hàng hóa giao nhận và lập, ký xác nhận Biên bản xác độ ẩm hàng hóa thực tế giao nhận theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.9. Tiếp nhận, kiểm tra, quản lý, lưu trữ Hồ sơ chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ COKE giao nhận theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.10. Cùng Bên C đối chiếu, thống nhất, lập, ký xác nhận Biên bản thống nhất quy cách, chất lượng chính thức của lô hàng giao nhận theo các quy định của Hợp đồng này; Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.11. Các nội dung khác (nếu có) theo thông báo của VIMICO gửi CISCO và/hoặc theo thỏa thuận khác (nếu có) thể hiện tại hợp đồng mua bán COKE ký giữa Bên A và Bên C;

2. Khối lượng, chất lượng COKE thực tế giao nhận được CISCO và Bên C cùng thống nhất, xác nhận sẽ đồng thời là khối lượng, chất lượng COKE thực tế giao nhận được CISCO và Bên A xác nhận và sẽ là căn cứ để các Bên (A&B; B&C) xác định, thống nhất giá trị COKE mua bán chính thức giữa VIMICO và CISCO theo hợp đồng này; đồng thời, cũng là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị COKE mua bán chính thức giữa Bên A và Bên C.

3. VIMICO có toàn quyền tự quyết định thay đổi một hoặc toàn bộ nội dung, phạm vi ủy quyền nêu trên nếu thấy cần thiết vào bất kỳ thời điểm nào mà nội dung, phạm vi công việc ủy quyền chưa diễn ra.

Điều 8. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được miễn trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 9. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

1. Luật điều chỉnh: Hợp đồng này và toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hoặc có liên quan tới Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc, thương lượng để giải quyết trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu không giải quyết được thì trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án (hoặc Trọng tài) có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của Tòa (hoặc của Trọng tài) là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án hoặc Trọng tài (bao gồm cả phí thuê Luật sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết và hết hiệu lực theo thỏa thuận, thống nhất của hai Bên được thể hiện tại Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị tương tự).

Điều 11. Các điều khoản khác

1. Không Bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu Bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của hợp đồng hoặc huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho bên kia.

3. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này /.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc

Trịnh Văn Tuệ

Nguyễn Văn Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Số: 758/TTr-CISCO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 22 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

**V/v miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT),
Ban Kiểm soát (BKS) Công ty, nhiệm kỳ 2022-2027**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng (CISCO) kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua nội dung chấp thuận cho thôi nhiệm vụ thành viên HĐQT, BKS trước thời hạn như sau:

1. Miễn nhiệm thành viên HĐQT Công ty:

- Ông Ngô Quốc Trung - Chủ tịch, TV HĐQT CISCO
- Ông Nguyễn Văn Phương - TV HĐQT CISCO
- Ông Tô Xuân Thanh - TV HĐQT CISCO

2. Miễn nhiệm thành viên BKS Công ty:

- Bà Đào Thị Vân Anh - TV BKS CISCO.

Căn cứ thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị xin báo cáo và kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Cổ đông (website cty);
- TV HĐQT, BKS, GĐ;
- Lưu: VT.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Số: 757/TTr-CISCO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 22 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 - 2027

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ 4 được ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) nội dung bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên của Công ty như sau:

I. Về yêu cầu bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên:

HĐQT Công ty hiện có 5 thành viên. Theo đó, nội dung HĐQT đã trình ĐHĐCĐ thông qua miễn nhiệm trước thời hạn đối với Ông Ngô Quốc Trung – chủ tịch HĐQT, Ông Nguyễn Văn Phương - TV HĐQT, Ông Tô Xuân Thanh - TV HĐQT Công ty.

BKS Công ty có 3 thành viên, ĐHĐCĐ đã thông qua việc miễn nhiệm đối với Bà Đào Thị Vân Anh - TV BKS.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty. Để đảm bảo duy trì số lượng, thành phần HĐQT, BKS theo quy định Công ty cần tiến hành bầu bổ sung 03 thành viên HĐQT, 01 thành viên BKS.

II. Danh sách ứng cử viên để bầu vào HĐQT, BKS:

Công ty đã đăng thông báo về việc bầu cử Thành viên HĐQT, BKS Công ty và hướng dẫn đề cử, ứng cử ứng viên bầu cử thành viên HĐQT, BKS ngày 03/4/2026 và 15/4/2026 (bổ sung tài liệu) và Thông báo mời họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 đến các Quý cổ đông. Căn cứ hồ sơ đề cử, ứng cử hợp lệ của các cổ đông/nhóm cổ đông có đủ điều kiện đề cử/ứng cử tính đến thời điểm 16h30 ngày 21/4/2026, Công ty đã tổng hợp danh sách các ứng cử viên do Tổng công ty Khoáng sản - TKV (VIMICO) giới thiệu như sau:

1. Ứng viên bầu cử vào thành viên HĐQT Công ty:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Chức vụ, nơi công tác
1	Ông: Lý Xuân Tuyên	18/02/1980	Căn hộ A2605 Chung cư Imperia Garden, 203 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội	Thạc sỹ Tuyển khoáng, Cử nhân QTKD	- Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Khoáng sản – TKV; - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico; - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng.
2	Ông: Trần Văn Chương	16/02/1987	19-CL 7 khu đô thị dệt may, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình	Kỹ sư Khai thác Mỏ	- TV HĐQT - Giám đốc Công ty cổ phần Khoáng sản Luyện kim Cao Bằng
3	Bà: Vũ Thị Thanh Hào	30/03/1983	Căn hộ 1817 Tòa 24t3 thanh Xuân Complex Số 6 Lê Văn Thiêm, Phường Thanh Xuân- TP. Hà Nội	Cử nhân Kế toán doanh nghiệp	- Phó phòng Kế hoạch tại Tổng Công ty Khoáng sản - TKV. - TV BKS tại Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico. - TV BKS Công ty CP Khoáng sản 3 - Vimico

2. Ứng viên bầu cử vào thành viên BKS Công ty:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Chức vụ, nơi công tác
1	Ông: Tô Xuân Thanh	02/11/1972	Tổ 33, Phú Thượng, TP. Hà Nội	Kỹ sư Luyện kim	- PTP Tuyển khoáng Luyện kim Tổng Cty Khoáng sản - TKV - TV HĐQT Công ty CP Gang thép Cao Bằng.

Theo số lượng dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông bầu lại 03 thành viên HĐQT, 01 Kiểm soát viên Công ty, số lượng ứng cử viên mà các cổ đông đề cử như trên đáp ứng điều kiện và số lượng ứng cử viên để bầu vào HĐQT, BKS công ty nhiệm kỳ 2022 - 2027.

HĐQT xin công bố đến Đại hội đồng cổ đông Danh sách ứng cử viên để bầu thành viên HĐQT, BKS như trên, kính đề nghị quý Cổ đông nghiên cứu hướng dẫn về bầu cử của Đại hội và thông tin lý lịch của ứng cử viên để tiến hành thủ tục bỏ phiếu bầu cử.

Trân trọng./.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

CÔNG TY
CỔ PHẦN
GANG THÉP
CAO BẰNG

NGO QUỐC TRUNG

Cao Bằng, ngày 22 tháng 4 năm 2026

**QUY CHẾ
BẦU CỬ BỔ SUNG THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT
NHIỆM KỲ 2022-2027 CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Để hướng dẫn cổ đông thực hiện bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022-2027 của Công ty, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Quy chế bầu cử với các nội dung như sau:

Điều 1. Đối tượng thực hiện bầu cử.

Cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại ngày chốt danh sách cổ đông của Công ty (Theo danh sách cổ đông chốt ngày 26/03/2026 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Điều 2. Tiêu chuẩn và điều kiện.

1. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị: (Quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp).

- Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty;
- Là người có tầm nhìn xa, có khả năng hoạch định chiến lược của Công ty, có trình độ quản lý, quản trị Công ty. Ưu tiên những ứng cử viên có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực hoạt động của công ty.
- Có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật.

2. Thành viên HĐQT độc lập: (Quy định tại khoản 1 Điều 26 Điều lệ công ty)

Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của công ty: Số thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên HĐQT độc lập, không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

Điều kiện là thành viên độc lập HĐQT (Quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020):

- Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

- Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

- Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;

- Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;

- Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;

- Các điều kiện khác theo Điều lệ công ty.

3. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên: (Quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp)

- Không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

- Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác;

- Không phải là người quản lý công ty;

- Không làm việc trong bộ phận tài chính, kế toán công ty;

- Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền trước

Điều 3. Số lượng thành viên HĐQT, BKS bầu cử bổ sung

- Số lượng thành viên HĐQT được bầu bổ sung: 03 thành viên

- Số lượng Kiểm soát viên được bầu bổ sung: 01 thành viên

Điều 4. Đề cử, ứng cử

1. Đề cử, ứng cử viên thành viên HĐQT: (Theo Quy định tại khoản 2 Điều 25 Điều lệ hoạt động công ty):

- Các cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử, ứng cử ứng viên để bầu vào Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022-2027.

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được

đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên;

- Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định.

2. Điều kiện ứng cử, đề cử ứng viên để bầu vào BKS: (Theo Quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Điều lệ hoạt động công ty)

Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số phiếu biểu quyết để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

Điều 5. Hồ sơ đề cử, ứng cử ứng viên và tổng hợp danh sách ứng viên.

1. Hồ sơ đề cử, ứng cử:

Hồ sơ tham gia ứng cử, đề cử ứng viên bao gồm:

- Đơn ứng cử hoặc đề cử tham gia HĐQT, BKS; hoặc Biên bản họp nhóm (nếu nhóm cổ đông đề cử);
- Bản cung cấp thông tin tự khai;
- Bản sao CMND/CCCD (hoặc hộ chiếu);
- Bản sao các văn bằng chứng chỉ chứng minh trình độ chuyên môn;
- Tài liệu chứng minh người ứng cử hoặc người đề cử sở hữu cổ phần CBI (Bản chính Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần hoặc Bản sao kê tài khoản chứng khoán có xác nhận của Công ty chứng khoán thể hiện rõ số lượng cổ phiếu CBI sở hữu).

2. Thời hạn, địa chỉ gửi hồ sơ đề cử, ứng cử:

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có đủ điều kiện ứng cử và đề cử gửi văn bản đề cử, ứng cử người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên HĐQT, BKS về công ty **trước 16h00 ngày 21/04/2026** để hoàn thiện thủ tục theo quy định. Hồ sơ gửi về địa chỉ sau:

- Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Địa chỉ: Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, TDP Chu Trinh 1, Phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 026.3953.369

3. Tổng hợp danh sách ứng viên:

- Căn cứ vào các Đơn ứng cử, đề cử của các cổ đông, nhóm cổ đông và các hồ sơ kèm theo của các ứng viên, HĐQT tổng hợp và thông qua danh sách các ứng viên đáp ứng đủ điều kiện như quy định trình Đại hội cổ đông thông qua.

- Chỉ những hồ sơ đề cử hoặc ứng cử đáp ứng đủ điều kiện và những ứng viên đáp ứng đủ điều kiện mới được đưa vào danh sách công bố tại Đại hội.

Điều 6. Phương thức bầu cử.

- Việc biểu quyết bầu cử bổ sung thành viên HĐQT, BKS thực hiện bỏ phiếu kín theo phương thức bầu dồn phiếu được hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020.

- Mỗi cổ đông có tổng số quyền bầu cử tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết (bao gồm sở hữu và được ủy quyền) nhân (X) với số lượng thành viên HĐQT, BKS dự kiến bầu cử bổ sung. Cổ đông lựa chọn 1 trong 2 phương thức ghi phiếu bầu cử như sau:

+ Phương thức ghi trực tiếp số quyền bầu: Cổ đông ghi trực tiếp số quyền bầu vào cột “Số quyền bầu” tương ứng với ứng viên mà mình lựa chọn. Số quyền bầu cho từng ứng cử viên có thể khác nhau tùy thuộc vào sự tín nhiệm của cổ đông/đại diện cổ đông với mỗi ứng cử viên. Tổng số quyền cổ đông bầu cho các ứng cử viên không được vượt quá tổng số quyền bầu của cổ đông/đại diện cổ đông đó.

+ Phương thức tích dấu: Cổ đông tích dấu (X hoặc V) vào ô “Lựa chọn chia đều”. Số quyền bầu của cổ đông cho các ứng viên được hiểu là chia đều Tổng số quyền bầu của cổ đông chia cho các ứng cử viên được lựa chọn.

Ghi chú: Cổ đông chỉ lựa chọn một trong hai phương thức trên để thực hiện ghi phiếu bầu cử thành viên HĐQT. Nếu cổ đông/đại diện cổ đông thực hiện đồng thời cả hai phương thức nêu trên thì phiếu bầu của cổ đông/ đại diện cổ đông là không hợp lệ.

Điều 7. Trường hợp phiếu bầu không hợp lệ.

- Phiếu bầu không theo mẫu quy định của Công ty.

- Phiếu tẩy xóa hoặc ghi thêm tên của người ngoài danh sách ứng cử viên đã được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu;

- Phiếu có tổng số phiếu bầu cho các ứng cử viên của cổ đông vượt quá tổng số phiếu được quyền bầu của cổ đông đó sở hữu/ được ủy quyền;

- Phiếu bầu quá số lượng thành viên HĐQT, BKS đã được Đại hội thông qua;

- Cổ đông sử dụng cả hai phương thức bầu cử;

- Phiếu bầu có gạch xóa, sửa chữa mà không có chữ ký của cổ đông/đại diện cổ đông bên cạnh phần sửa chữa;

- Phiếu bầu nộp cho Ban Kiểm phiếu sau khi việc bỏ phiếu kết thúc và thùng phiếu đã được niêm phong.

Điều 8. Ban kiểm phiếu, nguyên tắc bỏ phiếu và kiểm phiếu.

❖ Ban Kiểm phiếu:

- Ban Kiểm phiếu do Đoàn chủ tịch đề cử và được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

- Trách nhiệm của Ban Kiểm phiếu:

+ Phát phiếu bầu cử cho cổ đông;

+ Hướng dẫn cổ đông quy trình bầu cử, cách thức ghi phiếu bầu cử, bỏ phiếu bầu cử;

+ Tiến hành kiểm phiếu bầu cử thành viên HĐQT, BKS;

+ Lập biên bản kiểm phiếu bầu cử, công bố kết quả bầu cử trước Đại hội.

- Thành viên Ban Kiểm phiếu không được có tên trong danh sách đề cử và ứng cử.

❖ Nguyên tắc bỏ phiếu, kiểm phiếu bầu cử

- Ban Kiểm phiếu tiến hành kiểm tra thùng phiếu trước sự chứng kiến của các cổ đông;

- Việc bỏ phiếu được bắt đầu khi việc phát phiếu bầu cử được hoàn tất và kết thúc khi cổ đông cuối cùng bỏ phiếu bầu vào thùng phiếu;

- Việc kiểm phiếu phải được tiến hành ngay sau khi việc bỏ phiếu kết thúc;

- Kết quả kiểm phiếu phải được lập thành văn bản và được Trưởng Ban Kiểm phiếu công bố trước Đại hội;

Điều 9. Nguyên tắc trúng cử.

Người trúng cử thành viên HĐQT, BKS được xác định theo số quyền bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số quyền bầu cao nhất cho đến khi đủ số lượng thành viên HĐQT, BKS được ĐHĐCĐ phê duyệt;

Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số quyền bầu như nhau cho thành viên cuối cùng thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số quyền bầu ngang nhau để lựa chọn.

Điều 10. Lập và công bố biên bản kiểm phiếu.

Sau khi kiểm phiếu, Ban Kiểm phiếu phải lập Biên bản kiểm phiếu bầu cử.

Nội dung Biên bản kiểm phiếu bao gồm: Tổng số cổ đông tham dự họp, tổng số cổ đông tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ tổng số phiếu bầu của cổ đông so với tổng số phiếu được quyền bầu của cổ đông tham dự họp, số và tỷ lệ phiếu hợp lệ, phiếu không hợp lệ, phiếu trống, tổng số quyền bầu cho từng ứng cử viên.

Toàn văn Biên bản bầu cử phải được công bố trước Đại hội.

Điều 11. Điều khoản thi hành.

Những khiếu nại về việc bầu và kiểm phiếu sẽ do Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ giải quyết và được ghi vào biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Quy chế này bao gồm 10 Điều và được đọc công khai trước Đại hội đồng cổ đông để biểu quyết thông qua. Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chỉ áp dụng cho việc bầu Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên Công ty nhiệm kỳ 2022-2027./.

Nơi nhận:

- Cổ đông Cty (website Cty);
- TV HĐQT, BGD, BKS (để biết);
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ngô Quốc Trung